

MỤC LỤC

2.1	MỤC ĐÍCH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH NHTM.....	2
2.2	NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH NHTM	2
2.2.1	Xác định những mục tiêu dài hạn của ngân hàng.....	2
2.2.2	Các chỉ tiêu tài chính sử dụng trong phân tích tài chính NHTM.....	4
2.3	QUY TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH NHTM:	7
2.4	CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NHTM.....	9
2.4.1	Bảng cân đối kế toán.....	9
2.4.2	Báo cáo thu nhập (Kết quả kinh doanh).....	21
2.4.3	Các báo cáo tài chính quan trọng khác của ngân hàng.....	27
2.4.3.1	Báo cáo về nguồn vốn và sử dụng vốn.....	27
2.4.3.2	Báo cáo về vốn chủ sở hữu.....	28
2.5	CÁC MÔ HÌNH PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG SINH LỜI TRONG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH NHTM.....	30
2.5.1	Mô hình đánh đổi giữa rủi ro và thu nhập	30
2.5.2	Phân chia tỷ lệ thu nhập trên vốn chủ sở hữu.....	32
2.5.3	Tách các chỉ số phân tích lợi nhuận trên tài sản	36
2.6.	BÀI TẬP	38

2.1 MỤC ĐÍCH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH NHTM

Trong quá trình hoạt động, các ngân hàng ngày nay đang phải chịu những sức ép rất lớn: một mặt phải đáp ứng các mục tiêu của cổ đông, nhân viên, người gửi tiền và các khách hàng vay vốn; mặt khác lại phải đảm bảo yêu cầu của các nhà lập pháp về sự lành mạnh của những năm gần đây, cùng với sự phát triển của các tổ chức ngân hàng, ngày càng có nhiều ngân hàng phải viện tới thị trường tiền tệ và thị trường vốn để tăng cường khả năng huy động vốn thông qua việc bán cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ nợ ngắn hạn. Trong nhiều trường hợp, thị trường địa phương không thể cung cấp đủ vốn (chủ yếu là dưới hình thức tiền gửi) để đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng của khách hàng về tín dụng và các dịch vụ mới. Tuy nhiên, việc ngân hàng gia nhập thị trường mở để huy động thêm vốn cũng có nghĩa là các bản báo cáo tài chính của ngân hàng được giới đầu tư và công chúng xem xét kỹ lưỡng. Thực tế này đã tạo ra một sức ép lớn đối với hội đồng quản trị trong việc đặt ra và đạt được các mục tiêu trong hoạt động ngân hàng.

Phân tích tài chính ngân hàng với việc sử dụng các chỉ số định tính và định lượng được sử dụng rộng rãi sẽ được ứng dụng rất hiệu quả trong việc đánh giá hoạt động ngân hàng. Phân tích tài chính sẽ giúp nhà lãnh đạo ngân hàng thấy được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với hoạt động tài chính của ngân hàng, từ đó có những chiến lược, kế hoạch kinh doanh thích hợp. Phần này tập trung vào những thông số về hoạt động quan trọng nhất đối với bất kỳ ngân hàng nào - khả năng sinh lời và rủi ro. Về bản chất, ngân hàng thương mại cũng đơn giản chỉ là một tập đoàn kinh doanh được tổ chức vì mục tiêu tối đa hoá giá trị của cổ đông với mức rủi ro có thể chấp nhận. Sự gia tăng đột ngột về các vụ phá sản của ngân hàng trên toàn thế giới gần đây cho thấy rõ ràng mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận với mức rủi ro có thể chấp nhận là không dễ gì đạt được. Việc theo đuổi mục tiêu này đòi hỏi ngân hàng phải không ngừng tìm kiếm những cơ hội mới nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng, nâng cao hiệu quả hoạt động, hiệu quả kế hoạch hoá và hiệu quả kiểm soát. Phần này nghiên cứu các công cụ đo lường quan trọng nhất về thu nhập và rủi ro của ngân hàng.

2.2 NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH NHTM

2.2.1 Xác định những mục tiêu dài hạn của ngân hàng

Bước đầu tiên trong quá trình phân tích báo cáo tài chính của ngân hàng là phải xác định những mục tiêu mà ngân hàng đang hoặc nên theo đuổi. Hoạt động của ngân hàng phải được định hướng theo những mục tiêu cụ thể. Để có thể đánh

giá công bằng tình hình hoạt động của ngân hàng, trước hết chúng ta cần phải đánh giá khả năng của ngân hàng trong việc đạt được những mục tiêu mà Hội đồng quản trị đã đề ra.

Chắc chắn mỗi ngân hàng có các mục tiêu độc tôn của họ. Một số ngân hàng mong muốn tăng trưởng nhanh hơn và đạt được các mục tiêu tăng trưởng dài hạn. Ngược lại, có ngân hàng thích sự ổn định - tối thiểu hoá rủi ro, đảm bảo sự lành mạnh cho ngân hàng nhưng với mức thu nhập khiêm tốn cho các cổ đông.

Tối đa hoá giá trị công ty: Mục tiêu then chốt của bất kỳ ngân hàng nào

Trong khi tất cả các mục tiêu nêu trên đều có những vấn đề cần xem xét, mọi ngân hàng nhận thấy rằng họ phải tập trung cao độ và giá trị cổ phiếu của ngân hàng. Thật vậy, cùng với sự trợ giúp của khoa học kỹ thuật, những nguyên tắc cơ bản về quản trị tài chính đã khẳng định chắc chắn rằng tối đa hoá giá trị cổ phiếu của ngân hàng là một mục tiêu then chốt cần được ưu tiên hơn các mục tiêu khác. Ngân hàng cũng là doanh nghiệp và các cổ đông cũng rất quan tâm tới điều gì sẽ xảy ra với giá trị và thu nhập của cổ phiếu. Nếu giá trị cổ phiếu không thể tăng như mong đợi, các nhà đầu tư hiện tại có thể tìm cách bán cổ phiếu của họ và ngân hàng sẽ gặp phải khó khăn trong việc huy động thêm vốn mới để hỗ trợ cho sự tăng trưởng trong tương lai. Rõ ràng là khi đó ngân hàng nên theo đuổi mục tiêu tối đa hoá giá trị cổ phiếu.

Điều gì dẫn tới sự gia tăng trong giá trị cổ phiếu của ngân hàng? Giá trị cổ phiếu của tất cả các doanh nghiệp đều được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị cổ phiếu của ngân hàng (P}_0\text{)} = \frac{\text{Dòng cổ tức mong đợi trong tương lai}}{\text{Tỷ lệ chiết khấu}} = \sum \frac{E(D_1)}{(1+r)^1} \quad (1)$$

* Tỷ lệ chiết khấu được xác định dựa trên tỷ lệ lợi nhuận trên vốn cổ phần tối thiểu mà thị trường yêu cầu tương ứng với mức rủi ro của mỗi ngân hàng)

Trong đó $E(D_1)$ là cổ tức mong đợi trong tương lai được chiết khấu theo tỷ lệ thu nhập tối thiểu (r) xác định trên cơ sở mức độ rủi ro dự tính của ngân hàng. Giá trị cổ phiếu của ngân hàng sẽ có xu hướng tăng trong các trường hợp sau đây:

1. Giá trị dòng cổ tức trong tương lai được dự tính tăng lên nhờ sự tăng trưởng gần đây của một vài thị trường do ngân hàng phục vụ hoặc do tiềm năng thu nhập từ việc ngân hàng mua các tổ chức khác.

2. Mức rủi ro dự tính của ngân hàng giảm nhờ những chính sách tăng cường vốn chủ sở hữu hoặc giảm tổn thất tín dụng

3. Các nhà đầu tư dự báo việc cổ tức tăng và rủi ro giảm.

Những nghiên cứu trong thời gian qua cho thấy giá trị cổ phiếu của ngân hàng rất nhạy cảm với những thay đổi về lãi suất, với chu kỳ kinh tế và với khu vực thị trường của ngân hàng. Rõ ràng hội đồng quản trị có thể thực hiện chính sách tăng cường thu nhập trong tương lai, hạn chế rủi ro hoặc theo đuổi một sự kết hợp của cả 2 mục tiêu này nhằm làm tăng giá trị cổ phiếu.

2.2.2 Các chỉ tiêu tài chính sử dụng trong phân tích tài chính NHTM

Các tỷ lệ đo lường khả năng sinh lời

Các chỉ tiêu này đại diện cho giá trị của cổ phiếu. Về mặt lý thuyết, giá trị thị trường (hay thị giá) của cổ phiếu là chỉ số tốt nhất phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh của công ty bởi vì nó thể hiện sự đánh giá của thị trường đối với công ty đó. Tuy nhiên, chỉ số này thường không đáng tin cậy trong lĩnh vực ngân hàng. Lý do ở đây là hầu hết cổ phiếu ngân hàng, đặc biệt là cổ phiếu của các ngân hàng nhỏ không được giao dịch tích cực trên thị trường quốc tế cũng như thị trường trong nước. Thực tế này buộc các nhà phân tích tài chính phải sử dụng các tỷ lệ về khả năng sinh lời để thay thế cho chỉ số giá trị thị trường.

Các tỷ lệ chủ yếu phản ánh khả năng sinh lời trong hoạt động của ngân hàng. Các tỷ lệ quan trọng nhất đo lường khả năng sinh lời của ngân hàng được sử dụng hiện nay gồm:

$$\text{Tỷ lệ thu nhập trên vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (2)$$

$$\text{Tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (3)$$

$$\text{Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM)} = \frac{\text{Thu lãi từ các khoản cho vay và đầu tư chứng khoán - Chi phí trả lãi cho tiền gửi và nợ khác}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (4)$$

$$\text{Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên} = \frac{\text{Thu ngoài lãi - Chi phí ngoài lãi}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (5)$$

$$\text{Tỷ lệ thu nhập hoạt động cận biên} = \frac{\text{Tổng thu từ hoạt động - Tổng chi phí hoạt động}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (6)$$

$$\text{Thu nhập cận biên trước những giao dịch đặc biệt (NRST)} = \frac{\text{Thu nhập sau thuế + Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán + Các khoản bất thường khác}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (7)$$

$$\text{Thu nhập trên cổ phiếu (EPS)} = \frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Tổng số cổ phiếu thường hiện hành}} \quad (8)$$

Giống như tất cả các chỉ số tài chính khác, mỗi tỷ lệ đo lường khả năng sinh lời thường có những biến động lớn qua các năm và phụ thuộc vào từng thị trường

Ý nghĩa của các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời:

Những khía cạnh về khả năng sinh lời mà các tỷ lệ nêu trên phản ánh không khác nhau đáng kể. ROA là một thông số chủ yếu về tính hiệu quả quản lý. Nó chỉ ra khả năng của hội đồng quản trị ngân hàng trong quá trình chuyển tài sản của ngân hàng thành thu nhập ròng. Ngược lại, ROE là một chỉ tiêu đo lường tỷ lệ thu nhập cho các cổ đông của ngân hàng. Nó thể hiện thu nhập mà các cổ đông nhận được từ việc đầu tư vào ngân hàng (tức là đầu tư chấp nhận rủi ro để hy vọng có được thu nhập ở mức hợp lý).

Tỷ lệ thu nhập hoạt động cận biên, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên và tỷ lệ lãi thu nhập ngoài lãi cận biên là thước đo tính hiệu quả cũng như khả năng sinh lời. Chúng chỉ ra năng lực của hội đồng quản trị và nhân viên ngân hàng trong việc duy

trì sự tăng trưởng của các nguồn thu (chủ yếu là chi phí trả lãi cho tiền gửi, những khoản vay trên thị trường tiền tệ, tiền lương nhân viên và phúc lợi). Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên đo lường mức chênh lệch giữa thu từ lãi và chi phí trả lãi mà ngân hàng có thể đạt được thông qua hoạt động kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và theo đuổi các nguồn vốn có chi phí thấp nhất.

Trái lại, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên đo lường mức chênh lệch giữa nguồn thu ngoài lãi, chủ yếu là nguồn thu phí từ các dịch vụ với các chi phí ngoài lãi mà ngân hàng phải chịu (gồm tiền lương, chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, và chi phí tổn thất tín dụng). Đối với hầu hết các ngân hàng chênh lệch ngoài lãi thường là âm - chi phí ngoài lãi nhìn chung vượt quá thu từ phí, mặc dù tỷ lệ thu từ phí trong tổng các nguồn thu của ngân hàng đã tăng rất nhanh trong những năm gần đây.

Thu nhập cận biên trước các giao dịch đặc biệt đo lường thu nhập của ngân hàng từ những nguồn ổn định bao gồm cả thu nhập từ khoản cho vay, đầu tư và thu phí từ việc bán các dịch vụ tài chính, so với tổng nguồn vốn của ngân hàng. Các khoản mục bất thường như tiền lời từ việc bán tài sản thiết bị hay những khoản lãi và lỗ từ kinh doanh chứng khoán thường không được các nhà phân tích tài chính tính tới trong việc đo lường khả năng sinh lời của ngân hàng. Cuối cùng, thu nhập trên cổ phiếu (EPS) đo lường trực tiếp thu nhập của những người sở hữu ngân hàng - các cổ đông - tính trên mỗi cổ phiếu hiện hành lưu hành.

Một biện pháp đo lường hiệu quả chỉ tiêu thu nhập truyền thống khác mà các nhà quản lý sử dụng để điều hành ngân hàng là chênh lệch lãi suất bình quân (hay chênh lệch lãi suất đầu vào - đầu ra), được tính như sau:

$$\text{Chênh lệch lãi suất bình quân} = \frac{\text{Thu từ lãi}}{\text{Tổng tài sản sinh lời}} - \frac{\text{Tổng chi phí trả lãi}}{\text{Tổng nguồn vốn phải trả lãi}} \quad (9)$$

Chênh lệch lãi suất bình quân đo lường hiệu quả đối với hoạt động trung gian của ngân hàng trong quá trình huy động vốn và cho vay, đồng thời nó cũng đo lường cường độ cạnh tranh trong thị trường của ngân hàng. Sự cạnh tranh gay gắt có xu hướng thu hẹp mức chênh lệch lãi suất bình quân. Nếu các nhân tố khác không đổi, chênh lệch lãi suất bình quân của ngân hàng sẽ giảm khi sự cạnh tranh tăng lên, buộc hội đồng quản trị phải cố gắng tìm ra những biện pháp (như thu phí từ các dịch vụ mới) bù đắp mức chênh lệch lãi suất bị mất.

Một thước đo khả năng sinh lời khác là tỷ lệ **hiệu suất sử dụng tài sản**, bằng tổng thu nhập hoạt động chia cho tổng tài sản. Tỷ lệ này có thể được chia thành 2 phần quan trọng, phần thứ nhất là mức thu lãi bình quân trên tài sản và mức thu ngoài lãi bình quân trên tài sản. Bộ phận thứ hai chủ yếu gồm phí thu từ các dịch vụ (như từ các tài khoản tiền gửi tiết kiệm hay các dịch vụ tín thác). Điều này được thể hiện như sau:

$$\frac{\text{Tổng thu từ hoạt động}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Thu nhập lãi}}{\text{Tổng tài sản}} + \frac{\text{Thu nhập ngoài lãi}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (10)$$

Khi cạnh tranh trên thị trường tín dụng gia tăng và các khoản cho vay kém chất lượng ngày càng nhiều thì một số lớn các ngân hàng đã chú trọng vào việc tăng nguồn thu ngoài lãi. Những khoản phí này củng cố tổng nguồn thu, giúp tăng thu nhập ròng cho cổ đông của ngân hàng. Ngày nay các nhà quản lý ngân hàng cũng đang nỗ lực hạn chế tỷ trọng tài sản không sinh lời (bao gồm tiền mặt, tài sản cố định và tài sản vô hình) trong tổng tài sản. Một thước đo phản ánh tầm quan trọng tương đối giữa tài sản không sinh lời và những tài sản khác (như các khoản cho vay và đầu tư chứng khoán) được sử dụng một cách rộng rãi là **tỷ lệ tài sản sinh lời**:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ tài sản sinh lời} &= \frac{\text{Tổng tài sản sinh lời}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Các khoản cho vay} + \text{Các khoản cho thuê} + \text{Đầu tư chứng khoán}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= \frac{\text{Tổng tài sản} - \text{Tài sản không sinh lời}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (11) \end{aligned}$$

Nhìn chung, khi tỷ lệ tài sản sinh lời giảm, hội đồng quản trị và nhân viên của ngân hàng phải làm việc tích cực hơn để có thể duy trì mức thu nhập hiện tại.

2.3 QUY TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH NHTM:

Quy trình là trình tự các bước công việc để thực hiện một hoặc một số mục tiêu. Quy trình đảm bảo trình tự thực hiện một cách khoa học, có tính kế hoạch, mang lại những hiệu quả cho công tác thực hiện. Vậy để phân tích tài chính NHTM hiệu quả, chúng ta cần xây dựng một quy trình phân tích đầy đủ với từng bước công việc cụ thể. Việc phân tích tài chính NHTM dù tiến hành như thế nào cũng phải đảm bảo các bước công việc như sau:

- Bước 1: Lựa chọn phương pháp phân tích.

- Bước 2: Thu nhập số liệu.
- Bước 3: Phân tích.
 - + Xác định biểu hiện đặc trưng.
 - + Tìm kiếm nguyên nhân.
- Bước 4: Tiên lượng và chỉ dẫn...
 - + Xác định hướng phát triển.
 - + Đưa ra các giải pháp.

Trong 4 bước trên thì có thể đảo vị trí hai bước 1 và 2 cho nhau tùy tình huống cụ thể. Với người dễ dàng tìm kiếm các số liệu họ sẽ xác định phương pháp phân tích trước rồi mới thu thập những thông tin cần thiết cho quá trình phân tích. Đối với những người có nguồn thông tin hạn chế họ sẽ phải thu thập thông tin trước rồi mới có thể quyết định phương pháp phân tích.

Trong phân tích tài chính, nhà phân tích phải thu thập, sử dụng mọi nguồn thông tin: từ nội bộ doanh nghiệp đến những thông tin bên ngoài doanh nghiệp, từ thông tin số lượng đến thông tin giá trị. Những thông tin đó đều có thể giúp nhà phân tích đưa ra được những nhận xét tinh tế và thích đáng.

Trong những thông tin bên ngoài, cần lưu ý thu thập những thông tin chung (thông tin liên quan đến trạng thái kinh tế, cơ hội kinh doanh, chính sách thuế, lãi suất), thông tin về ngành ngân hàng và các thông tin về pháp lý, kinh tế đối với ngân hàng.

Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của ngân hàng, có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp như là một nguồn thông tin quan trọng bậc nhất. Với những đặc trưng về hệ thống, đồng nhất và phong phú, kế toán hoạt động như một nhà cung cấp quan trọng những thông tin đáng giá cho phân tích tài chính. Phân tích tài chính được thực hiện trên cơ sở các báo cáo tài chính - được hình thành thông qua việc xử lý các báo cáo kế toán chủ yếu: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2.4 CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NHTM

2.4.1 Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán	
TÀI SẢN (HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG VỐN TÍCH LŨY)	NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (NGUỒN VỐN TÍCH LŨY)
TIỀN MẶT (DỰ TRỮ SƠ CẤP)	Tiền gửi:
Chứng khoán thanh khoản (dự trữ thứ cấp)	- Giao dịch
Chứng khoán đầu tư	- Trong tài khoản NOWs
Cho vay:	- Trên thị trường tiền tệ
-Tiêu dùng	- Tiết kiệm
-Kinh doanh bất động sản	- Có kỳ hạn
-Thương mại	Vốn vay phi tiền gửi
-Nông nghiệp	Vốn chủ sở hữu:
-Các tổ chức tài chính	- Cổ phần
-Tài sản khác (nhà cửa, thiết bị...)	-Thặng dư vốn
	-Thu nhập giữ lại
	- Dự trữ vốn

Các khoản mục chính của bảng cân đối kế toán của ngân hàng

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) của ngân hàng (NH) hay còn được gọi là Báo cáo về trạng thái, liệt kê các tài sản, các khoản nợ và vốn chủ sở hữu do NH nắm giữ hoặc đầu tư tại một thời điểm. Bởi vì NH về bản chất cũng là những công ty kinh doanh một loại hình sản phẩm cụ thể nên BCĐKT của NH cũng có Cân bằng cơ bản như sau:

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ} + \text{Vốn chủ sở hữu} \quad (1)$$

Tài sản trong BCĐKT của NH bao gồm 4 loại chính: Tiền mặt trong két và tiền gửi tại các tổ chức nhận tiền gửi khác (C), chứng khoán của công ty và chính phủ được mua trên thị trường mở (S), cho vay và cho thuê đối với khách hàng (L) và những tài sản khác (MA). Các khoản nợ được chia thành hai nhóm chính: Tiền gửi của khách hàng (D) và những nguồn vốn vay phi tiền gửi trên thị trường vốn và thị trường tiền tệ (NDB). Cuối cùng vốn chủ sở hữu cho biết nguồn vốn dài hạn mà những nguồn sở hữu đã đóng góp vào ngân hàng (EC). (Xem bảng 4-2). Do đó, Cân bằng cơ bản trong BCĐKT của NH có thể được minh họa như sau:

$$C + S + L + MA = NDB + EC \quad (2)$$

Tài sản tiền mặt (C) được hình thành để đáp ứng yêu cầu thanh khoản của NH bao gồm yêu cầu rút tiền gửi, yêu cầu vay vốn, và những yêu cầu tức thời hay không thể dự đoán trước đối với tiền mặt. Chứng khoán đầu tư (S) là một nguồn hỗ trợ thanh khoản và cũng là một nguồn tạo thu nhập cho NH. Những khoản cho vay (L) là hoạt động chính, là nguồn thu nhập quan trọng nhất. Trong khi đó, những tài sản khác (MA) thường là những toà nhà và thiết bị thuộc sở hữu của NH và những khoản đầu tư vào các chi nhánh của NH (nếu có). Tiền gửi (D) là nguồn vốn cơ bản của NH, những khoản vay vốn phi tiền gửi (NDB) chủ yếu để bổ sung cho tiền gửi và tăng cường khả năng thanh khoản trong trường hợp tiền mặt và chứng khoán không đáp ứng đủ. Cuối cùng, vốn chủ sở hữu (EC) cung cấp cơ sở tài chính dài hạn, ổn định để NH có thể phát triển và trang trải những thua lỗ mà nó phải gánh chịu.

Để có thể hiểu rõ hơn cân bằng cơ bản trong BCĐKT, chúng ta cần lưu ý rằng các khoản nợ của ngân hàng và vốn chủ sở hữu thể hiện nguồn tích lũy, là nguồn cung cấp năng lực chi tiêu cần thiết cho NH. Mặt khác, tài sản của NH. Hình thành trên cơ sở hoạt động sử dụng vốn tích lũy, là nguồn mang lại thu nhập cho các cổ đông, thanh toán tiền lãi gửi, và trả lương cho nhân viên của NH. Vì thế, Cân bằng cơ bản đối với một BCĐKT của NH có thể được đơn giản như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Sử dụng vốn tích lũy} \\ \text{hàng (tài sản)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguồn vốn tích lũy của NH} \\ \text{(nợ và vốn chủ sở hữu)} \end{array} \quad (3)$$

Rõ ràng, mỗi hoạt động sử dụng vốn phải được tài trợ bằng một nguồn vốn, do đó các hoạt động sử dụng vốn tích lũy phải bằng nguồn vốn tích lũy.

Tất nhiên, trong thực tế, BCĐKT của NH phức tạp hơn Báo cáo về sử dụng vốn và nguồn vốn tích lũy đơn giản nêu trên bởi vì mỗi mục trong BCĐKT của NH thường bao gồm một số khoản mục chi tiết. Điều này được minh họa thông qua BCĐKT của một NH lớn miền Trung tây trong bảng 4-3. Hãy xem xét kỹ hơn các bộ phận chính của nó

Tài sản ngân hàng

Khoản mục tiền mặt. Khoản mục tài sản đầu tiên thường được liệt kê trong BCĐKT của NH là tiền mặt và tiền gửi tại các NH khác, thường được gọi là dự trữ sơ cấp, khoản mục này bao gồm tiền mặt trong két của NH, tiền gửi tại các ngân hàng khác, các khoản mục tiền mặt trong quá trình thu (chủ yếu là các séc chưa thu được) và các khoản mục dự trữ của NH tại NH dự trữ liên bang khu vực. Khoản mục tiền mặt là vòng bảo vệ đầu tiên của NH trước yêu cầu rút tiền gửi và yêu cầu

vay vốn không báo trước của khách hàng. Thông thường thì các ngân hàng đều cố gắng giữ quy mô của khoản mục này thấp nhất có thể bởi vì số dư tiền mặt đem lại ít hoặc không đem lại thu nhập cho NH. Lưu ý rằng con số 1.643 triệu USD tiền mặt và tiền gửi tại các NH khác của NH miền Trung tây được liệt kê trong bảng 4-3 chỉ chiếm không tới 8% giá trị tài sản 21,7 tỷ USD trong năm gần đây

Chứng khoán đầu tư: Bộ phận thanh khoản.

Đây là hàng rào bảo vệ thứ hai để đáp ứng những yêu cầu về tiền mặt và được ngân hàng sử dụng như một nguồn hỗ trợ thanh khoản trên cơ sở những chứng khoán khả mại. Bộ phận này thường được gọi là dự trữ thứ cấp. Dự trữ thứ cấp chủ yếu bao gồm chứng khoán chính phủ ngắn hạn - chứng khoán trên thị trường tiền tệ như giấy nợ ngắn hạn và tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng khác. Dự trữ thứ cấp nằm giữa tài sản tiền mặt và những khoản cho vay. Mặc dù có đem lại thu nhập nhưng Dự trữ thứ cấp được nắm giữ chủ yếu là để cho các ngân hàng có thể dễ dàng chuyển đổi chúng thành tiền mặt trong thời gian ngắn. Trong bảng 4-3, một phần của 2.803 triệu USD đầu tư chứng khoán được nắm giữ dưới hình thức dự trữ thứ cấp để đối phó với những nhu cầu thanh khoản.;

Chứng khoán đầu tư: Bộ phận tạo thu nhập.

Trái phiếu, giấy nợ và các chứng khoán khác được ngân hàng nắm giữ vì tỷ lệ thu nhập mà chúng mang lại được gọi là những chứng khoán đầu tư. Thông thường những chứng khoán này được chia thành 2 nhóm: Nhóm chứng khoán chịu thuế – chủ yếu là trái phiếu, chứng khoán chính phủ Mỹ, chứng khoán của các tổ chức Liên bang khác (như Hiệp hội cho vay cầm cố, hay Fannie Mae) và các trái phiếu công ty – và Nhóm chứng khoán miễn thuế, bao gồm chủ yếu là các trái phiếu của chính quyền bang và địa phương. Loại chứng khoán miễn thuế tạo ra thu nhập lãi không phải chịu thuế thu nhập Liên bang.

Các chứng khoán đầu tư có thể được ghi chép trong sổ sách của ngân hàng theo chi phí gốc hoặc giá trị thị trường. Hầu hết các ngân hàng ghi nhận việc mua chứng khoán các tài sản khác và nợ theo chi phí gốc. Tất nhiên, nếu lãi suất tăng sau khi ngân hàng mua chứng khoán, thì giá trị thị trường của chúng sẽ nhỏ hơn chi phí gốc (giá trị ghi sổ). Do đó, những ngân hàng phản ánh giá trị của các chứng khoán trên Bảng cân đối kế toán theo chi phí gốc thường phải kèm theo mục ghi chú về giá trị thị trường hiện hành. Tuy nhiên, chúng ta sẽ thấy rằng hiện tại, người ta đang đòi hỏi thay đổi hệ thống các quy tắc kế toán áp dụng đối với hoạt động

ngân hàng theo hướng thay thế của con số chi phí gốc bằng giá trị thị trường hiện hành.

Ngân hàng cũng nắm giữ một lượng nhỏ các chứng khoán trong tài khoản giao dịch. Điều này có nghĩa là ngân hàng hoạt động như một tổ chức kinh doanh chứng khoán với một số loại chứng khoán nhất định (chủ yếu là trái phiếu của chính quyền Liên bang, chính quyền bang và địa phương). Số lượng được phản ánh trong tài khoản giao dịch cho biết những chứng khoán ngân hàng dự định bán theo giá thị trường trước khi chúng đến hạn.

Bảng 4-3, Bảng cân đối kế toán của một ngân hàng lớn (đơn vị triệu USD)

	Năm trước	6 tháng trước
Tài sản (sử dụng vốn tích lũy)		
Tiền mặt và tiền gửi tại các ngân hàng	\$1.643	\$2.300
Chứng khoán đầu tư	2.803	3.002
Chứng khoán tại tài khoản giao dịch	21	96
Cho vay quỹ Liên bang và mua chứng khoán theo hợp đồng bán lại	278	425
Tổng cho vay (bao gồm cho vay kinh doanh bất động sản, thương mại, nông nghiệp, các tổ chức tài chính, tiêu dùng và cho thuê)	15.887	15.412
Trừ: Dự phòng tổn thất tín dụng	(349)	(195)
Thu nhập lãi trả trước	(117)	(137)
Cho vay ròng	15.421	15.080
Tài trợ cho thuê (Thuê mua)	201	150
Thiết bị và bất động sản của ngân hàng (Giá trị còn lại)	365	363
Nợ của khách hàng theo thương phiếu chấp nhận thanh toán	70	111
Các tài sản khác	<u>903</u>	<u>1.059</u>
Tổng tài sản	<u>\$21.705</u>	<u>\$22.586</u>
Nợ và vốn chủ sở hữu (các nguồn vốn tích lũy)		
Các loại tiền gửi:		
- Tiền gửi giao dịch không hưởng lãi	\$3.472	\$3.831
- Tiền gửi tiết kiệm và các tài khoản NOW	914	937
- Tiền gửi trên thị trường tiền tệ	1.914	1.965
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.452	9.981
- Tiền gửi tại các chi nhánh nước ngoài	787	869
Tổng tiền gửi	16.494	17.583
Các khoản vay:		
- Vay quỹ Liên bang theo hợp đồng mua lại chứng khoán	2.132	1.836
- Nợ ngắn hạn khác	897	714
- Nợ chứng khoán cầm cố bất động sản	417	439
- Các giấy nợ và trái phiếu thứ cấp	200	200
Nợ khác:		

- VAY CỦA KHÁCH HÀNG VỀ THƯỜNG PHIẾU CHẤP	70	111
NHẬN THANH TOÁN		
- Nợ khác	348	423
Tổng nợ	20.558	21.306
Vốn chủ sở hữu:	212	212
- Cổ phiếu thường	1	1
- Cổ phiếu ưu đãi	603	601
- Thặng dư vốn	332	466
- Lợi nhuận giữ lại	(1)	---
Cổn chủ sở hữu	1.147	1.280
Tổng nợ và vốn chủ sở hữu	21.705	22.586

Cho vay

Cho đến hiện nay, khoản mục tài sản lớn nhất trong ngân hàng vẫn là những khoản cho vay. Đây là khoản mục thường chiếm từ 70% đến 80% giá trị tổng tài sản của ngân hàng. Như bảng 4-3 cho thấy, có hai số liệu về cho vay xuất hiện trên Bảng cân đối kế toán. Số lớn hơn, được gọi là tổng số cho vay, là tổng dư nợ cho vay của ngân hàng dưới hình thức các khoản cho vay tiêu dùng, bất động sản, thương mại và nông nghiệp cộng với các khoản tín dụng ngân hàng cung cấp cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán và các tổ chức tài chính khác. Trong bảng 4-3, tổng số cho vay của năm trước là 15.887 triệu USD – chiếm khoảng 73% tổng tài sản của ngân hàng.

Tuy nhiên, những tổn thất về cho vay, cả hiện tại và dự kiến đều được khấu trừ khỏi tổng số cho vay. Theo Luật thuế hiện hành của Mỹ, các ngân hàng được phép lập Quỹ dự phòng tổn thất tín dụng (ALL) từ thu nhập trên cơ sở kinh nghiệm về tổn thất tín dụng của để bù đắp cho những khoản vay bị kết luận là không thể được thu hồi. Điều này có nghĩa rằng những khoản cho vay có vấn đề sẽ không ảnh hưởng đến thu nhập hiện tại của một ngân hàng (trừ khi tổn thất tín dụng xảy ra ngoài dự tính và ngân hàng không lập dự phòng cho chúng). Phòng kế toán của ngân hàng sẽ xoá sổ một khoản cho vay được xem là không thể thu hồi bằng cách ghi giảm tài khoản Dự phòng tổn thất tín dụng (ALL) một lượng bằng giá trị khoản cho vay và đồng thời giảm tài khoản tổng số cho vay một lượng tương tự. Ví dụ, giả sử ngân hàng cho Công ty phát triển nhà đất vay 10 triệu USD để xây dựng một trung tâm buôn bán và công ty này sau đó đã ngừng kinh doanh. Nếu ngân hàng chỉ có thể thu lại 1 triệu USD từ số 10 triệu USD cho vay ban đầu, thì số tiền 9 triệu USD tổn thất séc được trừ đi khỏi tổng số cho vay của ngân hàng và trừ khỏi tài khoản Dự phòng tổn thất tín dụng (ALL).

Tài khoản dự phòng tổn thất tín dụng (ALL) được tích lũy dần dần theo thời gian thông qua hoạt động trích quỹ từ thu nhập hàng năm của ngân hàng. Những khoản trích quỹ này xuất hiện trên Báo cáo thu nhập của ngân hàng như một khoản chi phí không bằng tiền được gọi là Phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng (Provision for loan losses - PLL). Nếu như việc xoá một khoản cho vay lớn làm giảm số dư trong tài khoản Dự phòng tổn thất tín dụng (ALL) quá nhiều thì những nhà quản lý sẽ buộc phải tăng việc trích quỹ hàng năm (làm giảm thu nhập ròng hiện hành của ngân hàng) để đưa khoản mục Dự phòng (ALL) về một mức an toàn. Những khoản bổ sung cho Dự phòng ALL thường được thực hiện khi quy mô danh mục cho vay của một ngân hàng phát triển, khi bất cứ khoản cho vay nào bị xem là hoàn toàn hay một phần không thể thu hồi được, hay khi tổn thất tín dụng xảy ra với một khoản cho vay mà ngân hàng chưa lập dự phòng. Những bút toán cần thiết sẽ đồng thời làm tăng cả khoản mục tài sản Dự phòng (ALL) và khoản mục đối ứng Phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng (PLL)². Tổng số dự trữ tổn thất tín dụng (ALL) tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán của ngân hàng được khấu trừ khỏi tổng số cho vay để xác định khoản mục cho vay ròng - một thước đo giá trị của dư nợ cho vay.³

Một khoản mục khác được khấu trừ khỏi tổng số cho vay để tạo ra số cho vay ròng là thu nhập lãi trả trước. Khoản mục này bao gồm lãi từ những khoản cho vay mà khách hàng đã nhận nhưng chưa thực sự là thu nhập lãi theo phương pháp kế toán hiện hành của ngân hàng. Ví dụ, nếu một khách hàng nhận một khoản thanh toán tiền lãi đó là thu nhập đã thực sự tạo ra vì người khách hàng vẫn chưa sử dụng số tiền vay. Trong thời gian của món vay, ngân hàng sẽ dần dần có được thu nhập và những khoản thu nhập thực sự này sẽ được chuyển từ tài khoản thu khoản lãi trước sang tài khoản thu từ lãi của ngân hàng.

Trong sổ sách kế toán ngân hàng còn có một khoản mục cho vay nữa là nợ quá hạn. Đây là những khoản tín dụng không còn tích lũy thu nhập lãi cho ngân hàng hoặc đã phải cơ cấu lại phù hợp với điều kiện thay đổi của khách hàng. Theo quy định hiện hành, một khoản cho vay được coi là nợ quá hạn khi bất kỳ khoản trả nợ tiền vay theo kế hoạch nào quá hạn từ 90 ngày trở lên. Khi một khoản cho vay được phân loại là nợ quá hạn thì tất cả các khoản tiền lãi tích lũy trong sổ sách kế toán của ngân hàng nhưng trên thực tế chưa được thanh toán sẽ được khấu trừ khỏi thu nhập từ cho vay. Ngân hàng không được ghi chép thu nhập lãi từ khoản cho vay này cho đến khi một khoản thanh toán bằng tiền mặt thực sự được thực hiện.

Cho vay quỹ Liên bang và mua chứng khoán theo hợp đồng bán lại. Một loại hình cho vay khác được liệt kê thành một khoản mục riêng trong Bảng cân đối kế toán là cho vay quỹ Liên bang và mua chứng khoán theo hợp đồng bán lại. Khoản mục này chủ yếu gồm những khoản cho vay tạm thời (thực hiện qua đêm) dành cho các ngân hàng khác, các tổ chức kinh doanh chứng khoán, hay thậm chí cho các công ty lớn. Nguồn vốn cho những khoản tín dụng tạm thời này thường là dự trữ của ngân hàng trong tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng dự trữ Liên bang khu vực – vì thế có tên là quỹ Liên bang. Một số những khoản tín dụng này được thực hiện dưới dạng các hợp đồng mua lại (bán lại) trong đó ngân hàng yêu cầu quyền sở hữu tạm thời đối với một số chứng khoán do người vay sở hữu và nắm giữ. Những chứng khoán này được coi như tài sản thế chấp cho đến khi tiền vay được hoàn trả.

Thương phiếu chấp nhận thanh toán.

Một hình thức cấp tín dụng khác mà những ngân hàng lớn thường sử dụng là tài trợ thương phiếu chấp nhận thanh toán. Số vốn liên quan sẽ xuất hiện trên một khoản mục tài sản có tên là nợ của khách hàng theo thương phiếu chấp nhận thanh toán. Bạn đọc sẽ nhận thấy rằng cụm từ này khớp với một khoản mục được liệt kê trong các khoản nợ của ngân hàng, vay của khách hàng theo thương phiếu chấp nhận thanh toán. Cấp tài khoản đối ứng nêu trên sẽ tăng lên mỗi khi một ngân hàng đồng ý cấp tín dụng cho khách hàng, thường để giúp khách hàng thanh toán cho những hàng hoá nhập từ nước ngoài. Trong trường hợp này, ngân hàng đồng ý phát hành một thương phiếu chấp nhận thanh toán (tức là một thư tín dụng đã được ký nhận), cho phép một bên thứ ba (chẳng hạn người xuất khẩu hàng hoá nước ngoài) ký pháp lệnh yêu cầu trả tiền đối với ngân hàng theo một lượng tiền cụ thể tại một ngày xác định trong tương lai. Khách hàng yêu cầu thương phiếu chấp nhận thanh toán phải thanh toán đầy đủ cho ngân hàng trước ngày quy định. Đến ngày mãn hạn, ngân hàng phát hành sẽ thanh toán cho người hiện đang nắm giữ thương phiếu đầy đủ số tiền theo mệnh giá được in trên lệnh yêu cầu trả tiền.

Như vậy, việc tạo ra thương phiếu chấp nhận thanh toán của các ngân hàng làm tăng đồng thời một khoản mục tài sản (nợ của khách hàng đối với ngân hàng) và một khoản mục nợ (cam kết của ngân hàng thanh toán theo thương phiếu chấp nhận thanh toán). Ngày nay thương phiếu chấp nhận thanh toán của các ngân hàng được sử dụng rộng rãi trong hoạt động tài trợ thương mại quốc tế, mua ngoại tệ và thậm chí để trợ giúp việc vận chuyển và lưu giữ hàng hoá và các sản phẩm nông nghiệp trong nền kinh tế nội địa.

Các tài sản khác

Một bộ phận trong tài sản của ngân hàng là giá trị còn lại (được điều chỉnh theo khấu hao) của thiết bị và toà nhà ngân hàng, những khoản đầu tư tại các công ty con, tiền bảo hiểm trả trước và những khoản mục tài sản tương đối không quan trọng khác. Ngân hàng thường dành một tỷ lệ phần trăm nhỏ (từ 1 đến 2 phần trăm) trong tổng tài sản cho tài sản vật chất - đó là tài sản cố định được thể hiện bằng nhà cửa và thiết bị cần thiết để tiến hành hoạt động hàng ngày. Như chúng ta đã biết, đa số tài sản của một ngân hàng tồn tại dưới hình thức quyền về tài chính (các khoản cho vay và các chứng khoán), không phải là tài sản cố định. Tuy nhiên, các tài sản cố định tạo ra chi phí hoạt động cố định dưới dạng chi phí khấu hao, thuế tài sản... là những yếu tố làm hình thành đòn bẩy hoạt động. Đòn bẩy hoạt động này cho phép ngân hàng đẩy mạnh thu nhập từ hoạt động nếu nó có thể gia tăng khối lượng dịch vụ lên tới một mức đủ lớn, tạo được nhiều thu nhập hơn từ việc sử dụng các tài sản cố định so với chi phí cho các tài sản đó. Tuy nhiên, do tài sản cố định chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng tài sản, các ngân hàng không thể dựa nhiều vào đòn bẩy hoạt động để tăng thu nhập; thay vì thế họ phải sử dụng đòn bẩy tài chính – việc sử dụng vốn vay để đẩy mạnh hoạt động, tạo thu nhập và duy trì cạnh tranh với những ngành khác trong quá trình huy động vốn và cho vay.

Nợ của ngân hàng

Tiền gửi

Khoản mục nợ chủ yếu trong các ngân hàng là tiền gửi của khách hàng, thể hiện các yêu cầu tài chính đối với ngân hàng từ phía doanh nghiệp, hộ gia đình và chính phủ. Trong trường hợp một ngân hàng bị thanh lý, số tiền thu về từ việc bán những tài sản của nó trước tiên phải được sử dụng để thanh toán cho những người gửi tiền. Những người cho vay và cổ đông của ngân hàng nhận được phần vốn còn lại. Có năm loại hình tiền gửi chính:

1. *Tiền gửi giao dịch không hưởng lãi, hay tài khoản giao dịch thông thường, nói chung cho phép phát séc không hạn chế.* Theo một đạo luật Liên bang được thông qua năm 1933, ngân hàng không được thanh toán lãi suất trên tiền gửi giao dịch (mặc dù vậy, nhiều ngân hàng chấp nhận trả chi phí giao dịch qua bưu điện, cung cấp các dịch vụ “miễn phí” khác và do đó đã tạo cho tài khoản tiền giao dịch một tỷ lệ thu nhập ngầm định).

2. *Tiền gửi tiết kiệm, mang lãi suất thấp nhất mà một ngân hàng cung cấp cho khách hàng; không giới hạn về quy mô tiền gửi (mặc dù hầu hết các*

ngân hàng đều đặt ra một yêu cầu về số tiền gửi tối thiểu) và cho phép khách hàng rút ra theo ý muốn.

3. *Tài khoản NOW*, là những tài khoản chỉ có thể được nắm giữ bởi cá nhân và tổ chức phi lợi nhuận. Đây là tài khoản hưởng lãi và cho phép người gửi tiền phát séc để thực hiện thanh toán cho bên thứ ba.

4. *Các tài khoản tiền gửi trên thị trường tiền tệ (MMDAs)*. Đối với loại tài khoản này, ngân hàng cung cấp có thể trả một lãi suất nào đó nếu ngân hàng cảm thấy là có tính cạnh tranh. Tài khoản này có gắn với đặc quyền phát séc hạn chế. Với tài khoản này, không có quy định về giá trị danh nghĩa tối thiểu hay thời gian đáo hạn. Đồng thời tổ chức nhận tiền gửi có thể bảo lưu quyền yêu cầu thông báo 7 ngày trước khi việc rút tiền được thực hiện.

5. *Tiền gửi có kỳ hạn* (chủ yếu là các chứng chỉ tiền gửi “CDs), thường kèm theo quy định về kỳ hạn cố định với một mức lãi suất được xác định trước hoặc theo thỏa thuận và không có giới hạn về số tiền gửi tối thiểu. Khoản mục này bao gồm các CD có thể chuyển nhượng giá trị lớn (100.000 USD hay hơn) – những chứng chỉ tiền gửi hưởng lãi mà ngân hàng sử dụng để huy động vốn từ các khách hàng quen thuộc.

Bộ phận chủ yếu trong tiền gửi ngân hàng là của cá nhân và các công ty kinh doanh. Tuy nhiên, chính quyền (Liên bang, bang và địa phương) cũng nắm giữ số lượng tài khoản tiền gửi tương đối lớn - được gọi là tiền gửi của các cơ quan chính quyền. Ví dụ, khi một trường học phát hành trái phiếu để xây dựng toà nhà mới, số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu sẽ được gửi vào tài khoản của nó tại một ngân hàng địa phương. Tương tự như vậy, khi Bộ tài chính Mỹ thu thuế hay bán chứng khoán để huy động vốn, số tiền thu được trước tiên thường được chuyển vào tài khoản tiền gửi mà Bộ tài chính đã mở tại hàng ngàn ngân hàng trên khắp nước Mỹ. Các ngân hàng lớn cũng sử dụng mạng lưới chi nhánh tại nước ngoài trong hoạt động huy động tiền gửi và lưu giữ số tiền nhận được từ nước ngoài Qua bảng 4-3, ta có thể thấy, các ngân hàng phụ thuộc nhiều vào tiền gửi, khoản mục hiện nay thường tài trợ từ 70 đến 80% tổng số tài sản. Trong trường hợp của ngân hàng mà chúng ta đang phân tích, tổng số tiền gửi là 16.494 triệu USSD đã tài trợ cho 76% tài sản của nó trong năm gần đây nhất. Vì những yêu cầu về tài chính của công chúng thường biến động, và vì tiền gửi chiếm một tỷ trọng tương đối lớn so với rủi ro phá sản. Những ngân hàng này phải luôn ở trong trạng thái sẵn sàng đáp ứng những yêu cầu rút tiền gửi. Sức ép 2 chiều về rủi ro và tính thanh khoản buộc các

nhà ngân hàng cần phải hết sức thận trọng trong việc lựa chọn cho vay và đầu tư vào các tài sản khác.

Các khoản vay

Trong khi tiền gửi khoản mục nguồn vốn có tỷ trọng lớn nhất thì một lượng vốn tương đối quan trọng bắt nguồn từ các khoản nợ khác. Nếu tất cả các yếu tố khác được giữ không đổi, ngân hàng càng lớn càng sử dụng nhiều nguồn vốn phi tiền gửi. Một lý do cho sự gia tăng của nguồn vốn vay trong hoạt động ngân hàng những năm gần đây là không có yêu cầu dự trữ đối với hầu hết loại vốn này, điều này làm giảm chi phí của việc tài trợ bằng nguồn vốn vay. Các khoản vay trên thị trường tiền tệ thường được thực hiện trong một vài phút và vốn được chuyển ngay lập tức đến ngân hàng có yêu cầu. Tuy nhiên, có một hạn chế là lãi suất của các nguồn vốn vay biến động tương đối lớn. Nếu một ngân hàng đang gặp những khó khăn về tài chính và phải cố gắng vay đối lớn. Nếu một ngân hàng đang gặp những khó khăn về tài chính và phải cố gắng vay từ những nguồn vay thì chi phí đi vay của ngân hàng có thể tăng lên nhanh chóng, hoặc những người cho vay trên thị trường tiền tệ có thể đơn phương từ chối cấp thêm tín dụng cho ngân hàng.

Nguồn vốn phi tiền gửi quan trọng nhất đối với hầu hết các ngân hàng Mỹ được thể hiện trong tài khoản vay quỹ Liên bang và bán chứng khoán theo hợp đồng mua lại. Tài khoản này theo dõi những khoản vay tạm thời của ngân hàng trên thị trường tiền tệ, chủ yếu là những khoản vay dự trữ từ ngân hàng khác (các khoản vay quỹ Liên bang) hay từ hợp đồng mua lại khi ngân hàng vay vốn thực hiện thế chấp bằng một số chứng khoán chính phủ, chứng khoán công ty. Những khoản vay ngắn hạn khác mà ngân hàng có thể sử dụng bao gồm vay dự trữ từ cửa sổ chiết khấu của ngân hàng dự trữ Liên bang, vay USD Âu châu từ các ngân hàng đa quốc gia nước ngoài, hay vay từ các chi nhánh nước ngoài của ngân hàng. Trên toàn thế giới, các khoản vay đô la Châu Âu là nguồn vốn ngắn hạn rất quan trọng đối với hệ thống ngân hàng (là tiền gửi kỳ hạn của nhiều đồng tiền khác nhau có thể chuyển đổi giữa các ngân hàng). Nhiều ngân hàng cũng phát hành nợ hay hiện đại hoá trang thiết bị. Cuối cùng, khoản mục nợ khác được sử dụng để phản ánh phần nợ còn lại như nợ thuế chưa trả và các khoản phải thanh toán cho những người đầu tư thương phiếu chấp nhận thanh toán (đã giải thích ở trên).

Khoản mục vốn chủ sở hữu

Khoản mục vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán thể hiện giá trị vốn của những người chủ sở hữu (cổ đông) ngân hàng. Mỗi ngân hàng đều bắt đầu với một số lượng vốn do các cổ đông đóng góp (ít nhất là 1 triệu USD) và tiếp theo sẽ huy động vốn từ công chúng để tạo “đòn bẩy” cho hoạt động. Trên thực tế, các ngân hàng lớn miền Trung tây với Bảng cân đối kế toán được nêu trong bảng 4-3, vốn chủ sở hữu trong năm vừa qua là 1.147 triệu USD, chỉ chiếm 5,3% tổng tài sản.

Mặc dù tương đối nhỏ nhưng vốn chủ sở hữu của ngân hàng thường bao gồm nhiều khoản mục giống như trong vốn chủ sở hữu của những công ty kinh doanh khác. Tổng giá trị danh nghĩa (mệnh giá) của cổ phiếu thường đang lưu hành được liệt kê và khi những cổ phiếu đó được bán ra với giá lớn hơn giá trị danh nghĩa của chúng, thì phần chênh lệch này sẽ được đưa vào khoản mục thặng dư vốn. Một số ít ngân hàng phát hành cổ phiếu ưu đãi, đảm bảo cho nhà đầu tư nhận được cổ tức hàng năm trước những cổ đông nắm giữ cổ phiếu thường. Theo các ngân hàng, cổ phiếu ưu đãi được coi là một nguồn vốn chi phí cao (chủ yếu vì cổ tức hàng năm không được khấu trừ thuế) và làm giảm thu nhập của cổ đông thường. Mặc dù vậy, các công ty sở hữu ngân hàng lớn nhất trong vốn chủ sở hữu là thu nhập giữ lại (lợi nhuận không chia), thể hiện thu nhập ròng tích lũy được để lại mỗi năm sau khi thanh toán cổ tức cho cổ đông. Ngoài ra, vốn chủ sở hữu của ngân hàng còn bao gồm khoản mục dự trữ bất thường được sử dụng nhằm bảo vệ ngân hàng trước những tổn thất bất thường và để tạo quỹ nhằm chuộc lại cổ phiếu.

Một khoản mục bất thường trong vốn chủ sở hữu của một số ngân hàng (thường là những ngân hàng có qui mô lớn và trung bình) là **giấy nợ thứ cấp** – các chứng khoán nợ dài hạn có quyền đối với tài sản và thu nhập của ngân hàng. Các chứng khoán này có thứ tự thanh toán ưu tiên đứng sau yêu cầu của người gửi tiền. Nhiều nhà phân tích ngân hàng thanh toán ưu tiên đứng sau yêu cầu của người gửi tiền. Nhiều nhà phân tích ngân hàng đánh giá giấy nợ thứ cấp như một bộ phận của cơ sở vốn ngân hàng bởi vì yêu cầu thanh toán của những người nắm giữ giấy nợ thứ cấp có thứ tự ưu tiên thấp, thường đứng sau yêu cầu thanh toán của người gửi tiền.

Sự phát triển của các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Các ngân hàng đã chuyển rất nhiều dịch vụ đối với khách hàng thành các giao dịch tạo phí trong những năm gần đây và những giao dịch này không được chép trên Bảng cân đối kế toán của ngân hàng. Những khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán bao gồm:

1. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng, trong đó ngân hàng cam kết đảm bảo việc hoàn trả khoản vay của khách hàng cho một bên thứ ba.
2. Hợp đồng trao đổi lãi suất, trong đó ngân hàng cam kết trao đổi các khoản thanh toán lãi của các chứng khoán nợ với một bên khác.
3. Hợp đồng tài chính tương lai và hợp đồng quyền chọn lãi suất, trong đó ngân hàng đồng ý giao hay nhận những chứng khoán từ một bên khác tại một mức giá được bảo đảm.
4. Hợp đồng cam kết cho vay, trong đó ngân hàng cam kết cho vay tối đa tới một số vốn nhất định trước khi hợp đồng hết hiệu lực.

Hợp đồng về tỷ giá hối đoái, trong đó ngân hàng đồng ý giao hay nhận một lượng ngoại tệ nhất định.

Cần lưu ý tới những giao dịch ngoài Bảng cân đối kế toán bởi vì chúng thường đẩy ngân hàng vào tình trạng rủi ro hơn dù rằng có thể không xuất hiện trong các báo cáo thông thường về trạng thái của ngân hàng. Điều này hay xảy ra với các hợp đồng bảo lãnh tín dụng được phát hành để hỗ trợ một khoản vay mà khách hàng đã nhận được từ những người cho vay khác. Nếu khách hàng không trả được khoản vay, thì ngân hàng sẽ phải thanh toán đã tăng lên rất nhanh và giờ đây chúng đã vượt qua tổng tài sản của ngân hàng trên 500%! Những loại hợp đồng như thế được tập trung chủ yếu vào các ngân hàng lớn (tài sản trên 1 tỷ USD) – với tổng giá trị gấp hơn 6 lần giá trị tài sản của ngân hàng.

Lo ngại về tình trạng rủi ro trước sự gia tăng của các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán, uỷ ban tiêu chuẩn kế toán tài chính (FASB) năm 1996 đã qui định rằng ngân hàng và các công ty khác phải báo cáo giá trị thị trường đích thực của danh mục hợp đồng phái sinh (như hợp đồng tương lai, quyền chọn, trao đổi) trên các báo cáo tài chính và phải báo cáo bất kỳ một khoản lời hay lỗ nào từ việc sử dụng hợp đồng phái sinh để bảo vệ thu nhập của ngân hàng. Kết quả lời hay lỗ của hợp đồng phái sinh phải được ghi nhận trong suốt thời gian ngân hàng báo cáo về thu nhập từ các khoản mục tài sản hay nợ được bảo vệ bằng hợp đồng phái sinh. Tuy nhiên, công ty Citicorp và các công ty hàng đầu khác đã phản đối quyết liệt quy định này và dẫn tới việc FASB phải xem xét lại và hoãn thực phi quy định mới về hợp đồng phái sinh. Những người chỉ trích cho rằng rất nhiều hợp đồng phái sinh không có được giá trị thị trường đích thực và việc thực thi quy định do FASB đề nghị sẽ làm thu nhập của các công ty biến động một cách không cần thiết. Vào thời

điểm hiện nay, vẫn chưa có được một kết quả rõ ràng từ cuộc tranh luận về quy định của FASB.

2.4.2 Báo cáo thu nhập (Kết quả kinh doanh)

Các bộ phận cấu thành báo cáo thu nhập

Báo cáo thu nhập của một ngân hàng chỉ ra tổng thể các khoản thu ngân hàng nhận được và tổng các khoản chi phí phát sinh trong một thời kỳ nhất định (chẳng hạn như hàng năm). Qui mô của những khoản mục chính trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo thu nhập của một ngân hàng thường có một mối quan hệ mật thiết. Thực chất, tài sản trên Bảng cân đối kế toán tạo ra từ khoản lớn thu từ hoạt động, trong khi đó các khoản nợ tạo ra hầu như chi phí hoạt động của một ngân hàng.

Nguồn thu chính của một ngân hàng là thu lãi từ các tài sản sinh lời, chủ yếu là từ các khoản cho vay (L) Chứng khoán (S), tiền gửi tại ngân hàng khác (M) (bao gồm thu nhập từ các chi nhánh của ngân hàng hay thu nhập từ cho thuê các tài sản mà ngân hàng sở hữu). Những khoản chi phí phát sinh trong quá trình tạo ra các nguồn thu trên bao gồm lãi trả cho những người gửi tiền (D), lãi trả cho những khoản vay (NDB), chi phí cho vốn tự có (EC), tiền lương và phúc lợi cho nhân viên của ngân hàng (SWB), chi phí hoạt động liên quan đến tài sản vật chất của ngân hàng (O), phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng (PLL), thuế (T), và những chi phí khác (ME). Chênh lệch giữa các khoản thu và chi phí là thu nhập. Vì vậy:

$$\text{Thu nhập} = \text{Tổng các khoản mục thu} - \text{Tổng các khoản mục chi phí} \quad (4)$$

Hay có thể được minh hoạ như sau:

Các khoản mục thu nhập

(Các tài sản bằng tiền x tỷ lệ sinh lời trung bình của các tài sản bằng tiền + các khoản chứng khoán đầu tư x tỷ lệ sinh lời trung bình của các khoản chứng khoán đầu tư + số dư các khoản cho vay x tỷ lệ sinh lời trung bình các khoản cho vay + các tài sản khác x tỷ lệ sinh lời trung bình của các tài sản khác)

Trừ (-) các khoản mục chi phí

(Tổng tiền gửi x chi phí lãi trung bình cho các khoản tiền gửi + các khoản cho vay x chi phí trả lãi trung bình của các khoản vay + vốn chủ sở hữu + chi phí lương và phúc lợi cho nhân viên + chi phí hoạt động hàng ngày + phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng + các khoản chi phí khác + tiền thuế)

Sử dụng r là tỷ lệ thu nhập trung bình của các tài sản và là chi phí cho các khoản tiền gửi, khoản vay và vốn chủ sở hữu, ta có: thu nhập của ngân hàng như thông báo ở cuối báo cáo thu nhập sẽ được tính như sau:

$$(\text{Thu nhập} = (C \times r_{\text{cash}} \times S \times r_{\text{loans}} + L \times r_M)) - (D \times i_d + NDB \times i_{\text{ndb}} + EC \times i_{\text{cc}} + SWB + O + PLL + ME + T) \quad (5)$$

Phương trình này nhắc nhở chúng ta rằng các ngân hàng quan tâm đến việc tăng thu nhập có thể lựa chọn một số phương pháp sau: (1) Tăng thu nhập trung bình đối với mỗi tài sản, (2) phân phối lại doanh mục tài sản sinh lời hướng vào các tài sản mang lại tỷ lệ sinh lời trung bình cao, (3) giảm chi phí lãi hay chi phí ngoài lãi đối với các khoản tiền gửi, khoản vay phi tiền gửi, và vốn chủ sở hữu, (4) chuyển dịch nguồn vốn của ngân hàng sang các khoản tiền gửi và vốn vay có chi phí thấp hơn: (5) tìm cách giảm bớt các chi phí cho nhân viên (SWB), cho hoạt động hàng ngày (O), Cho dự phòng tổn thất tín dụng (PLL), và cho các chi phí hoạt động khác (ME); và (6) giảm tiền thuế phải nộp thông qua việc tăng cường các hoạt động quản lý thuế.

Tất nhiên các nhà quản lý ngân hàng không thể kiểm soát được toàn bộ các khoản mục ảnh hưởng đến thu nhập. Nguồn thu từ những tài sản khác nhau của ngân hàng, từ việc làm bán các dịch vụ cũng như chi phí huy động vốn đều được xác định bởi các yếu tố cung – cầu trên thị trường nơi ngân hàng phục vụ. Trong dài, công chúng sẽ là nhân tố chính ảnh hưởng đến những loại cho vay và những dịch vụ tiền gửi mà ngân hàng có thể cung cấp. Mặc dù, sự cạnh tranh trên thị trường, các quy định và nhu cầu của công chúng đều ảnh hưởng tới hoạt động ngân hàng song những quyết định của nhà quản lý vẫn là nhân tố chính trong việc xác lập cơ cấu cụ thể của cho vay, đầu tư chứng khoán, tiền mặt, và tiền gửi ngân hàng mà mỗi ngân hàng nắm giữ cũng như trong việc xác định quy mô và cơ cấu của nguồn thu và chi phí.

Các dòng tài chính và dư trữ tài chính

Báo cáo thu nhập của một ngân hàng là một bản ghi chép về các dòng tài chính theo thời gian (tương phản với Bảng cân đối kế toán, là một Báo cáo về dư trữ của tài sản, nợ, và vốn chủ sở hữu tại một thời điểm nhất định). Do đó, chúng ta có thể biểu diễn Báo cáo thu nhập của ngân hàng như một báo cáo về các dòng tài chính ra (các khoản chi phí) và dòng tài chính vào (các khoản thu).

Các dòng tài chính vào

Các dòng tài chính ra

Thu nhập từ cho vay	Chi phí cho tiền gửi
Thu từ chứng khoán	Chi phí cho tiền vay
Thu từ các tài sản bằng tiền	Chi phí cho tiền lương
Thu khác	Chi phí khác
	Chi cho thuê
Tổng các dòng tài chính vào	Tổng các dòng tài chính ra = Thu nhập
(Toàn bộ các khoản thu)	(Toàn bộ các khoản chi phí)

Báo cáo thu nhập thực tế của ngân hàng thường phức tạp hơn báo cáo đơn giản giới thiệu ở trên vì mỗi khoản mục thực tế có thể gồm một vài bộ phận cấu thành. Hầu hết các báo cáo thu nhập của ngân hàng sẽ gần giống Báo cáo thu nhập trong bảng 4-6 của ngân hàng miền trung tây – vẫn là ngân hàng có bảng cân đối kế toán chúng ta sẽ xem xét lúc trước. bảng 4-6 được chia làm bốn phần chính: (1) thu từ lãi, (2) chi phí trả lãi, (3) thu ngoài lãi, (4) chi phí ngoài lãi.

Thu từ lãi

Không ngạc nhiên gì tài sản và chi phí tạo ra từ các khoản cho vay chiếm hầu hết các nguồn thu của ngân hàng (thường là hơn 2/3). trong trường hợp của ngân hàng Trung tây mà chúng ta đang xem xét, 780 triệu USD thu nhập từ cho vay tương đương với 70% tổng nguồn thu của ngân hàng này. Tiếp sau những khoản cho vay là những nguồn quan trọng khác bao Gồm: thu nhập từ đầu tư chứng khoán, lãi từ các hợp đồng cho vay vốn liên bang, từ các hợp đồng mua lại (bán lại) và lãi thu được từ tiền gửi có kỳ hạn tài sản ngân hàng khác. Tầm quan trọng tương đối của mỗi khoản thu dao động từ năm này sang năm khác, phụ thuộc vào những dịch chuyển của lãi suất và câu về vốn vay.

Mặc dù thu từ cho vay luôn chiếm đa số trong các nguồn thu, chúng ta cần phải lưu ý rằng tầm quan trọng tương đối của các khoản mục thu từ cho vay với các nguồn thu ngoài lãi đang thay đổi rất nhanh cùng với quá trình phát triển các dịch vụ thu phí. Thu từ phí ngày nay đang tăng lên nhanh hơn so với lãi từ cho

Chi phí trả lãi

Khoản mục chi phí quan trọng nhất của một ngân hàng là chi phí trả lãi tiền gửi. Một khoản mục chi phí trả lãi quan trọng và đang tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây là lãi trả cho những khoản vay ngắn hạn trên thị trường tiền tệ – chủ yếu là những khoản vay quỹ Liên bang từ các ngân hàng khác và những khoản vay theo hợp đồng mua lại chứng khoán. tiền lãi trả cho nợ ngắn hạn của ngân hàng này chiếm hơn 15% trong tổng chi phí năm vừa qua.

Thu nhập từ lãi

Nhiều ngân hàng khấu trừ tổng chi phí trả lãi khỏi tổng thu từ lãi để xác định thu nhập từ lãi. Khoản mục quan trọng này thường được gọi là chênh lệch thu chi từ lãi - là sự chênh lệch giữa thu lãi từ các khoản cho vay và đầu tư chứng khoán với chi phí trả lãi cho việc huy động nguồn vốn của ngân hàng. Đây thường là một nhân tố quyết định đối với khả năng sinh lời của ngân hàng. Thu nhập lãi giảm thường báo hiệu một sự giảm sút trong kết quả hoạt động của ngân hàng - lợi nhuận sau thuế - và có lẽ cũng báo hiệu sự giảm sút trong cổ phần phiếu.

Phân bổ dự phòng tổ chức tín dụng: Một khoản mục chi phí khác mà các ngân hàng khấu trừ khỏi thu nhập hiện hành là phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng. Đây là một khoản chi phí không bằng tiền mặt, được tạo bởi nghiệp vụ vào sổ kế toán đơn giản. Mục tiêu của các khoản mục này là để che giấu lợi nhuận của ngân hàng. Phân bổ dự phòng hàng năm được khấu trừ khỏi thu nhập hiện hành trước khi tính thuế thu nhập.

Tuy nhiên, đạo luật cải cách đã yêu cầu các ngân hàng lớn và các công ty sở hữu ngân hàng Mỹ sử dụng phương pháp khấu trừ cụ thể. Đây là phương pháp cho phép ngân hàng mỗi năm được trích từ thu nhập trước thuế phân bổ vào quỹ dự phòng tổn thất tín dụng một lượng không quá giá trị những khoản cho vay thực sự xoá sổ. Chi phí cho một khoản cho vay không còn giá trị thường phát sinh trong năm khi khoản cho vay không thể thu hồi được. Các ngân hàng có tổng tài sản nhỏ hơn 500 triệu USD vẫn có thể tiếp tục sử dụng phương pháp kinh nghiệm hoặc chuyển sang sử dụng phương pháp khấu trừ cụ thể.

Khi một ngân hàng đã tính toán được mức phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng trong năm, ngân hàng sẽ cộng khối lượng tính được vào phần dự phòng tổn thất tín dụng trong Bảng cân đối kế toán. Đồng thời cũng phải cộng vào khoản vốn nào được thu hồi (thông qua việc đưa ra toà và thanh lý các tài sản của người đi vay) từ những khoản xoá nợ trước đây. Ví dụ, giả sử ngân hàng First National tại Irwin có dự phòng tổn thất tín dụng vào cuối năm trước 2.500.000 USD. Ngân hàng đã ghi nhận 400.000 USD chi phí tổn thất tín dụng (trích lập dự phòng) cho năm hiện hành.

Tuy nhiên ngân hàng đã thu hồi được 150.000 USD từ những khoản cho vay được xoá nợ trước đây. Số tiền 150.000 USD này cần phải được cộng trở lại tài khoản dự phòng để khôi phục một phần giá trị bị khấu trừ khi ngân hàng tiến hành xoá nợ. Cuối cùng những nhà quản lý ngân hàng quyết định công bố giá trị các

khoản cho vay hiện hành không thể thu hồi và không có giá trị trong năm nay là 300.000\$. Khoản mục dự phòng tổn thất tín dụng vào cuối năm hiện hành sẽ như sau:

Số dự phòng tổn thất tín dụng	
Số dự phòng cuối năm trước	\$2.500.00
Cộng: thu hồi từ những khoản xoá nợ trước đây	\$150.000
Trừ: Những khoản cho vay công bố không thể thu hồi năm nay(xoá nợ)	\$300.000
Cộng: phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng năm nay	\$400.000
Số dự phòng tổn thất tín dụng cuối năm hiện hành	\$2.750.000

Khi những khoản cho vay được coi là không còn giá trị thì tổn thất vốn sẽ được khấu trừ đồng thời khỏi hai khoản mục: tổng số cho vay trong Bảng cân đối kế toán và dự phòng tổn thất tín dụng. Ví dụ giả sử tổng số vay của ngân hàng là 10 triệu USD và ngân hàng cho rằng trị giá khoản cho vay không thể thu hồi được vào năm nay là 250.000 USD. Dự phòng tổn thất tín dụng hiện thời của ngân hàng là 2.750.000 USD. Trước khi ngân hàng thực hiện việc xoá sổ, Bảng cân đối kế toán của ngân hàng như sau:

Tài sản
Tổng số vốn vay\$10.000.000
Dự phòng tổn thất tín dụng -2.750.000
Cho vay ròng\$7.250.000

Bây giờ giả định nhà quản lý ngân hàng quyết định khoản cho vay không thể thu hồi chắc chắn là 250.000USD và sẽ được xoá sổ. Bảng cân đối kế toán của ngân hàng sẽ có dạng sau:

Tài sản
Tổng số vốn vay\$9.750.000
Dự phòng tổn thất tín dụng -2.750.000
Cho vay ròng\$7.250.000

Những khoản thu lãi tích lũy nhưng chưa được thanh toán từ các khoản cho vay không thể thu hồi sẽ bị trừ khỏi thu nhập hiện hành của ngân hàng.

Nếu một ngân hàng thận trọng trong việc đánh giá những yêu cầu dự phòng về tổn thất tín dụng, chênh lệch giữa số cho vay và mức dự phòng đem lại cho chúng ta sự ước lượng tốt nhất về giá trị ròng của danh mục cho vay.

Thu ngoài lãi

Các nguồn thu khác từ những khoản thu từ cho vay và chứng khoán được đơn giản là thu ngoài lãi và bao gồm thu phí từ hoạt động cung cấp các dịch vụ tín thác,

thu phí từ dịch vụ tiền gửi, thu phí từ các dịch vụ khác của ngân hàng. gần đây, các nhà ngân hàng đã hướng tới mục tiêu thu ngoài lãi, còn được gọi là thu từ phí và coi đây là một nguồn thu quan trọng trong tương lai. Với sự phát triển ngày càng mạnh của danh mục dịch vụ (như môi giới, chứng khoán, bảo hiểm, và các dịch vụ tín dụng khác), các ngân hàng đã tìm được một kênh đầy hứa hẹn trong việc đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh, đa dạng hoá các nguồn thu, và loại trừ hữu hiệu ảnh hưởng của biến động lãi suất tới thu nhập.

Chi phí ngoài lãi

Khoản mục chi phí ngoài lãi quan trọng nhất đối với hầu hết ngân hàng là tiền lương và các chi phí nhân sự khác – là khoản mục chi phí tăng nhanh trong những năm gần đây, khi hệ thống ngân hàng cố gắng thu hút các sinh viên tốt nghiệp loại giỏi và lôi kéo những nhà quản lý hàng đầu có kinh nghiệm từ các đối thủ cạnh tranh. Ngoài ra, chi phí khấu hao nhà cửa, thiết bị ngân hàng cùng chi phí pháp lý và giấy tờ cần thiết khác cũng như những bộ phận cấu thành chi phí ngoài lãi.

Thu nhập ròng

Các phương pháp thực hành kế toán đòi hỏi ngân hàng phải khấu trừ chi phí ngoài lãi (bao gồm dự phòng tổn thất tín dụng hàng năm) và chi phí trả lãi từ tổng phải thu (lãi và ngoài lãi) để xác định kết quả kinh doanh trước thuế.

Một khoản mục tương đối quan trọng đối với một số ngân hàng là kết quả hoạt động mua bán chứng khoán. Hầu hết các ngân hàng mua, bán hay thanh toán các chứng khoán trong suốt cả năm và hoạt động mua bán này thường đem lại thu nhập hay tổn thất cho ngân hàng. Ngày nay hầu hết các ngân hàng báo cáo về thu nhập hay thua lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán như một bộ phận của thu nhập ngoài lãi hoặc báo cáo trong khoản mục riêng của thu nhập ngoài lãi hoặc như một phần của thu nhập ngoài lãi khác. Một ngân hàng có thể sử dụng khoản thu nhập hay tổn thất từ mua bán chứng khoán để ổn định thu nhập ròng sau thuế. Nếu thu nhập từ cho vay giảm thu nhập chứng khoán có thể bù đắp một phần hay toàn bộ sự giảm sút đó. Ngược lại, khi thu nhập từ cho vay (tất cả phải chịu thuế) cao, những khoản thua lỗ từ chứng khoán có thể được sử dụng để giảm thu nhập chịu thuế của ngân hàng.

Một phương pháp nữa góp phần ổn định thu nhập của ngân hàng là hoạt động bán tài sản. Những giao dịch này thường liên quan tới các tài sản tài chính

(chẳng hạn như cổ phiếu thường) và các bất động sản được dùng làm tài sản thế chấp cho một khoản tín dụng không thể thu hồi. Những hoạt động này thường có tác động đến lợi nhuận hiện tại, đặc biệt nếu ngân hàng bán tài sản để thu hồi vốn. Một ngân hàng có thể bán bất động sản hay các công ty con mà nó sở hữu. Những tài sản này thường được sử dụng trong sổ sách kế toán của ngân hàng ở mức giá thị trường nhỏ nhất, nhưng giá bán có thể nhiều hơn.

Khoản mục quan trọng trong Báo cáo thu nhập của ngân hàng là thu nhập sau thuế. Hội đồng quản trị thường chia khoản mục này thành hai nhóm: Một phần dành cho các cổ đông dưới dạng cổ tức bằng tiền, một phần khác (thường là phần lớn) sẽ được bổ sung vào khoản mục thu nhập giữ lại trong tài khoản vốn của ngân hàng. Hoạt động này sẽ tạo ra một cơ sở vốn chủ sở hữu lớn hơn, góp phần đảm bảo cho sự tăng trưởng ổn định trong tương lai.

Chúng ta cần nhớ rằng, trong Báo cáo thu nhập 6 tháng qua, ngân hàng Trung tây đã thông báo về một khoản thua lỗ. Ngân hàng đã đối mặt với những tổn thất lớn từ các khoản cho vay thuộc khu vực năng lượng và cho vay kinh doanh bất động sản. Thực tế này đã làm tăng đáng kể mức phân phối tổn thất tín dụng của ngân hàng. Bởi vì mức giảm trong chi phí không thể đủ bù đắp cho sự giảm sút trong thu nhập, nên một khoản thua lỗ trong thu nhập ròng là điều không thể tránh khỏi. Từ khi Đạo luật cải cách thuế năm 1986 được thông qua, các ngân hàng đã được phép tính chuyển tổn thất ròng hoạt động lùi lại trong 3 năm, nhưng những thô lỗ này có thể được tính chuyển đến 15 năm trong tương lai.

2.4.3 Các báo cáo tài chính quan trọng khác của ngân hàng

Nhiều nhà ngân hàng và phân tích ngân hàng thích bổ sung thêm vào những thông tin được cung cấp từ bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập bằng việc xem xét hai báo cáo tài chính khác thể hiện các khoản mục trong bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập nhưng được trình bày theo một định dạng khác và được công bố thường xuyên. Đó là báo cáo về nguồn vốn và sử dụng vốn và báo cáo về chủ sở hữu.

2.4.3.1 Báo cáo về nguồn vốn và sử dụng vốn

Báo cáo về nguồn vốn và sử dụng vốn trả lời câu hỏi: vốn mà ngân hàng sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định bắt nguồn từ đâu? Những nguồn vốn đó được sử dụng như thế nào? Báo cáo được xây dựng dựa vào những quan hệ sau:

Nguồn vốn được cung cấp cho ngân hàng trong một thời kỳ = Vốn được cung cấp từ hoạt động kinh doanh + Những sút giảm về tài sản của ngân hàng + Gia tăng về nợ của ngân hàng

Sử dụng vốn của ngân hàng trong một thời kỳ = Tiền trả cổ tức cho cổ đông + Gia tăng về tài sản của ngân hàng + giảm sút trong nợ của ngân hàng

Và tất nhiên:

Vốn cung cấp cho ngân hàng trong một thời kỳ = Sử dụng vốn của ngân hàng trong thời kỳ đó.

Chúng ta cần chú ý rằng mức giảm sút chi phí tiền mặt trong Báo cáo thu nhập – Phân bổ khấu hao và phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng (255 triệu USD) nhiều hơn thu nhập ròng (-98 triệu USD). Khi cộng lại các khoản chi phí tiền mặt, tổng tiền lương tiền mặt (dòng vốn) thực tế được tạo ra từ hoạt động của ngân hàng là (+) 86 triệu USD.

Tuy nhiên, tầm quan trọng của nguồn vốn từ dịch vụ đã giảm bởi bốn nguồn nguyên nhân khác: (1) Việc rút tiền quy mô lớn từ tài sản tiền mặt 9657 triệu USD), (2) chứng khoán trên tài khoản giao dịch và chứng khoán đầu tư (274 triệu USD), (3) vay ngắn hạn các công ty chứng khoán ngắn hạn khác vay (479 triệu USD), (4) thu hồi những nguồn vốn mà trước đây cho các ngân hàng và các công ty chứng khoán vay (147 triệu USD). Những nguồn vốn này đã chảy về đâu? Rõ ràng như được chỉ ra trong phần cuối của báo cáo về dòng vốn nguồn vốn tăng lên chủ yếu chảy vào bộ phận cho vay (475 triệu USD) và để trả cho những yêu cầu rút tiền gửi (1.089 triệu USD). Đây là hai khoản mục sử dụng vốn quan trọng nhất trong hầu hết các ngân hàng.

2.4.3.2 Báo cáo về vốn chủ sở hữu

Báo cáo tài chính bổ sung quan trọng thứ hai là báo cáo về vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính này công bố những thay đổi quan trọng của khoản mục vốn, cho biết việc đầu tư của chủ sở hữu vào ngân hàng thay đổi như thế nào theo thời gian. Vì vốn của công đại diện cho sức mạnh về tài chính của ngân hàng, là khoản mục có thể được sử dụng để bù đắp thua lỗ, bảo vệ những người gửi tiền và những người cung cấp tín dụng khác, do vậy, những cán bộ quản lý ngân hàng và những người gửi tiền quy mô lớn cần phải quan sát chặt chẽ khoản mục này.

Bảng 4-9. Báo cáo về vốn chủ sở hữu

Số dư tài khoản vốn đầu kỳ	Thời kỳ tháng 6 gần nhất (triệu)
----------------------------	----------------------------------

	USD)
Thu nhập ròng hay lỗ trong kỳ	\$1.280
Tiền trả cổ tức cho cổ đông	(98)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	(6)
Cổ tức cho cổ phiếu thường	(30)
Cổ phiếu mới được phát hành	2
Chuộc lại cổ phiếu	(1)
Số dư tài khoản vốn cuối kỳ	\$1.147

Báo cáo về khoản mục vốn chủ sở hữu của ngân hàng mà chúng ta đang tìm hiểu được thể hiện trong bảng 4-9. Chúng ta lưu ý rằng Báo cáo này chỉ có số dư tài khoản vốn của ngân hàng đầu kỳ theo nghiên cứu và kết thúc với số dư tài khoản vào cuối kỳ nghiên cứu. tất cả các yếu tố tạo ra sự khác nhau giữa số dư đầu kỳ và cuối kỳ của tài khoản vốn được liệt kê trong báo cáo này. Yếu tố chính đối với hầu hết các ngân hàng là thu nhập ròng (lãi hay lỗ) và tiền cổ tức trả cho cổ đông của ngân hàng trong kỳ. Đối với ngân hàng Trung tây này, con số thua lỗ tương đối lớn làm vốn chủ sở hữu của ngân hàng giảm đi đáng kể. Rất thú vị là, mặc dù có thua lỗ nhưng hội đồng quản trị vẫn lựa chọn việc trả tiền cổ tức cho cá cổ đông (36 triệu USD).

Có lẽ để tránh việc giảm giá cổ phiếu của ngân hàng. Các nhà phân tích cần nghiên cứu kỹ những báo cáo này để đảm bảo rằng khoản ,ục vốn của ngân hàng vẫn tăng trưởng hợp lý, phù hợp với sự tăng trưởng trong tài sản của vốn ngân hàng (đặc biệt là cho vay). Nếu tài khoản vốn đang giảm, các nhà phân tích cần xác định xem số liệu số lượng vốn chủ sở hữu còn lại để bù đắp cho những thua lỗ dự tính không?

Để tìm hiểu số liệu chi tiết liên quan đến các báo cáo chính của ngân hàng, bảng 4-10 cung cấp một cách nhìn tổng quát và tóm tắt trong những nét chính trong các báo cáo tài chính của ngân hàng và tác động của chúng đối với các quyết định quản lý ngân hàng.

Bảng 4-10. Những đặc điểm và tác động của báo cáo tài chính đối với ngân hàng

Những đặc điểm chính trong các báo cáo tài chính của ngân hàng	Tác động đối với nhà quản lý ngân hàng
* Sự phụ thuộc nhiều nguồn vốn vay do các chủ thể khác cung cấp (gồm cả tiền gửi và tiền vay); vì vậy, các ngân hàng sử dụng nhiều đòn bẩy tài chính nhằm nâng cao nhập cổ đông.	* thu nhập và sự tồn tại của ngân hàng chịu rủi o lớn nếu ngân hàng không trả trước được những khoản vay này khi đến hạn

* Việc sử dụng ngày càng tăng những khoản vay như một bộ phận bổ sung cho nguồn vốn tiền gửi của ngân hàng. Đối với hầu hết các ngân hàng, vốn chủ sở hữu chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn.

* Hầu hết thu nhập bắt nguồn từ lãi cho vay và lãi chứng khoán. Khoản mục chi phí lớn nhất là chi phí trả lãi cho việc huy động vốn.

* Ngân hàng phải nắm giữ một tỷ lệ lớn cá tài sản chất lượng cao với khả năng có thể được bán dễ dàng trên thị trường để đáp ứng những nghĩa vụ trả nợ cấp bách.

* Nhà nước quản lý ngân hàng phải lựa chọn cẩn thận những khoản cho vay và đầu tư để tránh tình trạng nhiều tài sản sinh lời không được trả lãi đúng kế hoạch, gây ảnh hưởng tiêu cực cho các dòng thu dự tính. Khi thu nhập và chi phí của ngân hàng dễ bị ảnh hưởng do những thay đổi của lãi suất, người quản lý phải có năng lực trong bảo vệ ngân hàng trước những biến động của lãi suất thông qua việc sử dụng các kỹ thuật phòng chống thông qua việc sử dụng các kỹ thuật phòng chống rủi ro lãi suất.

* Phần lớn nhất trong tài sản của ngân hàng là các tài sản tài chính (chủ yếu là cho vay và chứng khoán). Một tỷ lệ tương đối nhỏ tài sản được dành cho văn phòng và trang thiết bị (tài sản cố định); Vì vậy, các ngân hàng sử dụng rất hạn chế đòn bẩy hoạt động trong hầu hết các trường hợp.

* với những nguồn tài chính hạn chế dành cho tài sản cố định phát sinh từ văn phòng và trang thiết bị của ngân hàng là không đáng kể. Thu nhập của ngân hàng ít nhạy cảm với những biến động trong khối lượng bán hàng (các nguồn thu hoạt động) hơn so với các doanh nghiệp kinh doanh khác nhưng nó cũng làm hạn chế thu nhập tiềm năng (tức là khả năng sinh lời hoạt động của ngân hàng có xu hướng là khiêm tốn).

2.5 CÁC MÔ HÌNH PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG SINH LỜI TRONG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH NHTM

2.5.1 Mô hình đánh đổi giữa rủi ro và thu nhập

Để đánh giá tình hình hoạt động của ngân hàng, người ta thường sử dụng các đẳng thức thể hiện mối liên hệ giữa các tỷ lệ sinh lời. Ví dụ, 2 chỉ số quan trọng nhất là ROE và ROA liên hệ rất chặt chẽ với nhau. Cả 2 có cùng tử số là thu nhập sau thuế. Vì thế, 2 chỉ số này có mối liên hệ trực tiếp như sau:

Tổng tài sản

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (12)$$

Nói cách khác:

$$\frac{\text{Tổng thu nhập sau thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}} \quad (13)$$

Nhưng chúng ta lưu ý rằng: thu nhập ròng bằng tổng thu nhập trừ các chi phí hoạt động (gồm cả chi phí trả lãi) và thuế. Vì vậy:

$$ROE = \frac{\frac{\text{Tổng thu hoạt động} - \text{Tổng chi phí hoạt động} - \text{Thuế}}{\text{Tổng tài sản}}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}} \quad (14)$$

Mối quan hệ trong công thức (13, 14) cho thấy thu nhập của một ngân hàng rất nhạy cảm với phương thức tài trợ tài sản - sử dụng nhiều nợ hơn (gồm cả tiền gửi) hoặc nhiều vốn chủ sở hữu hơn. Thậm chí một ngân hàng có ROA thấp có thể đạt được ROE khá cao thông qua việc sử dụng nhiều nợ (đòn bẩy tài chính) và sử dụng tối thiểu vốn chủ sở hữu.

Trên thực tế, mối quan hệ giữa ROA và ROE thể hiện rõ sự “đánh đổi” cơ bản giữa rủi ro và thu nhập mà các nhà quản lý ngân hàng phải đối mặt. Ví dụ, nếu ngân hàng đặt mục tiêu ROE là 10% và dự kiến mức ROA trong năm khoảng 1% thì ngân hàng cần phải có tỷ lệ tài sản: vốn chủ sở hữu là 10:1. Theo công thức (12) ta có:

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}} = \frac{0,01 \times 10\$ \times 100}{1\$} = 10\% \quad (15)$$

Tuy nhiên, nếu ngân hàng dự tính ROA giảm xuống còn 0,5, tỷ lệ 10% của ROE chỉ có thể đạt được nếu 1USD tiền vốn tương ứng với 20 USD tài sản. Nói cách khác:

$$ROE = \frac{\$1}{0,005 \times \$20 \times 100} = 10\% \quad (16)$$

Chúng ta có thể xây dựng mối quan hệ đánh đổi giữa rủi ro - thu nhập như được trình bày trong bảng dưới đây. Chúng ta sẽ thấy mức đòn bẩy tài chính (nợ so với vốn chủ sở hữu) cần thiết để ngân hàng có thể đạt được tỷ lệ thu nhập cho cổ đông dự tính. Bảng này chỉ ra rằng một ngân hàng với tỷ lệ tài sản/vốn chủ sở hữu

là 5:1 có thể hy vọng (a) Tỷ lệ ROE là 2,5% nếu ROA là 0,5% và (b) ROE 10% nếu ROA 2%. Ngược lại, với 1 tỷ lệ tài sản/vốn chủ sở hữu là 20:1, ngân hàng có thể đạt được 10% ROE với 1 tỷ lệ ROA khiêm tốn 0,5%.

Sự đánh đổi giữa rủi ro - thu nhập của ngân hàng

Tỷ số tổng tài sản/ Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ ROE tương ứng với các tỷ lệ ROA			
	0,5%	1,0%	1,5%	2,0%
5:1	2,5%	5,0%	7,5%	10,0%
10:1	5,0%	10,0%	15%	20,0%
15:1	7,5%	15,0%	22,5%	30,0%
20:1	10,0%	20,0%	30,0%	40,0%

Rõ ràng để có thể đạt được tỷ lệ thu nhập mong muốn cho các cổ đông khi ROA giảm ngân hàng phải chịu nhiều rủi ro hơn do sử dụng đòn bẩy tài chính cao hơn.

2.5.2 Phân chia tỷ lệ thu nhập trên vốn chủ sở hữu

Một công thức về khả năng sinh lời hữu ích khác tập trung vào ROA là:

$$ROE = \frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Tổng thu từ hoạt động}} \times \frac{\text{Tổng thu từ hoạt động}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}} \quad (17)$$

$$ROE = \text{Tỷ lệ sinh lời hoạt động} \times \text{Tỷ lệ hiệu quả sử dụng tài sản} \times \text{Tỷ trọng vốn chủ sở hữu} \quad (18)$$

Trong đó:

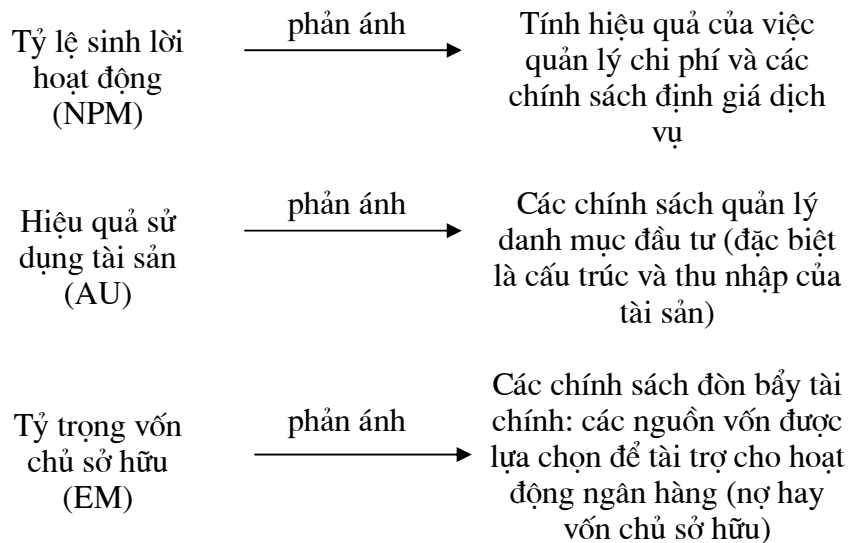
$$\text{Tỷ lệ sinh lời hoạt động (NPM)} = \frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Tổng thu từ hoạt động}} \quad (19)$$

$$\text{Tỷ lệ hiệu quả sử dụng tài sản (AU)} = \frac{\text{Tổng thu nhập từ hoạt động}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (20)$$

$$\text{Tỷ trọng vốn chủ sở hữu (EM)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}} \quad (21)$$

Mỗi bộ phận cấu thành của các đẳng thức trên phản ánh những mặt khác nhau trong hoạt động ngân hàng

Ví dụ:



Khi một trong các tỷ số trên giảm, nhà quản lý cần tập trung và đánh giá những lý do nằm sau sự thay đổi này. Đối với hầu hết các ngân hàng, trong ba tỷ số tài chính nêu trên, tỷ trọng vốn chủ sở hữu (EM) là lớn nhất, trung bình khoảng trên 15 lần. Tỷ lệ này của các ngân hàng lớn nhất trong ngành công nghiệp là khoảng 20 lần. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu là 1 phương pháp đo lường trực tiếp mức độ đòn bẩy tài chính của ngân hàng - bao nhiêu đồng giá trị tài sản được tạo ra trên cơ sở 1 đồng vốn chủ sở hữu và ngân hàng phải dựa vào nguồn vay nợ là bao nhiêu. Bởi vì vốn chủ sở hữu có chức năng bù đắp thua lỗ nên tỷ trọng này càng lớn thì rủi ro phá sản của ngân hàng càng cao. Và điều này cũng có nghĩa rằng: tiềm năng về thu nhập của cổ đông càng lớn.

Tỷ số thu nhập ròng/tổng thu từ hoạt động (PM) cũng phụ thuộc vào mức độ kiểm soát và định hướng trong quản lý. Tỷ lệ này nhắc nhở chúng ta rằng các ngân hàng có thể tăng thu nhập của ngân hàng và thu nhập của cổ đông bằng việc tăng cường kiểm soát chi phí và tối đa hoá các nguồn thu. Tương tự, thông qua việc phân bổ vốn của ngân hàng cho khoản mục tín dụng và đầu tư với tỷ lệ thu nhập cao nhất tại mức rủi ro hợp lý, ngân hàng có thể tăng tỷ lệ thu nhập trung bình trên tài sản (AU hiệu quả sử dụng tài sản).

Bảng 1 chỉ ra nguyên nhân cơ bản tỷ lệ sinh lời hoạt động (PM) của ngành ngân hàng tăng lên khi các nguồn thu (đặc biệt như ngoài lãi) tăng nhanh hơn đáng kể so với chi phí hoạt động. Điều này đã dẫn tới sự tăng tương ứng trong tỷ lệ hiệu quả sử dụng tài sản của ngân hàng Mỹ. Đối nghịch với những tác động tích cực này,

trong những năm gần đây, tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm do vốn chủ sở hữu của ngành công nghiệp này tăng nhanh hơn tài sản. Điều này bắt nguồn từ việc các nhà lập pháp gia tăng áp lực đòi hỏi hệ thống ngân hàng phải sử dụng vốn chủ sở hữu nhiều hơn để tài trợ cho danh mục tài sản và để bảo vệ những người gửi tiền. Sức ép mang tính pháp lý này đã làm giảm tỷ trọng vốn chủ sở hữu nhưng hầu như không làm tổn hại tới khả năng sinh lời.

Bảng 1. Các yếu tố cấu thành ROE cho tất cả các ngân hàng Mỹ được bảo hiểm (1986 - 1996)

Năm	ROE	=	Tỷ số sinh lời hoạt động (thu nhập ròng/tổng thu từ hoạt động)	x	Tỷ số hiệu quả sử dụng tài sản (tổng thu từ hoạt động/ tài sản)	x	Tỷ trọng vốn chủ sở hữu (tài sản/vốn chủ sở hữu)
1996	13.96%		12.98%		8.88%		12.20
1995	13.95		12.68		8.93		12.33
1994	14,82%		13,97%		8,39%		12,85
1993	15,68%		13,47%		8,87%		12,66
1992	12,18%		10,01%		9,15%		13,30
1991	8,00%		5,32%		10,17%		14,77
1990	7,48%		4,36%		11,08%		15,48
1989	7,63%		4,24%		11,17%		16,11
1988	12,73%		7,90%		10,13%		15,91
1987	1,52%		0,96%		9,54%		16,55
1986	9,76%		6,51%		9,31%		16,10

Thay đổi đẳng thức (13), chúng ta sẽ có 1 mô hình hữu ích cho việc phán đoán các vấn đề trong bốn lĩnh vực quản lý của ngân hàng.

$$ROE = \frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Thu nhập trước thuế và lãi (lỗ) từ kinh doanh chứng khoán}} - \frac{\text{Thu nhập trước thuế và lãi (lỗ) từ kinh doanh chứng khoán}}{\text{Thu từ hoạt động}}$$

$$ROE = \frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Thu nhập trước thuế}} \times \frac{\text{Thu nhập trước thuế}}{\text{Thu nhập trước thuế và lãi (lỗ) từ kinh doanh chứng khoán}} \times \frac{\text{Thu nhập trước thuế và lãi (lỗ) từ kinh doanh chứng khoán}}{\text{Tổng thu từ hoạt động}} \times \frac{\text{Tổng thu từ hoạt động}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}$$

Trong trường hợp này chúng ta chỉ đơn giản tách tỷ lệ sinh lời hoạt động của ngân hàng (thu nhập sau thuế/tổng thu từ hoạt động) thành 2 phần:

(1) tỷ số hiệu quả quản lý thuế, phản ánh việc sử dụng khoản mục Lãi (Lỗ) từ mua bán chứng khoán của ngân hàng và các công cụ quản lý thuế khác (như việc mua trái phiếu đô thị miễn thuế) để tối thiểu hoá lượng thuế phải trả;

và (2) tỷ số giữa thu nhập trước thuế và lãi (lỗ) từ kinh doanh chứng khoán trên tổng nguồn thu, một chỉ số nói lên giá trị còn lại sau khi tổng chi phí đã được trừ khỏi các khoản thu - một biện pháp đo lường tính hiệu quả trong hoạt động và trong việc kiểm soát chi phí.

Ví dụ, giả sử Báo cáo tài chính và Báo cáo thu nhập gần đây nhất của một ngân hàng có những số liệu sau:

Thu nhập sau thuế = 1,0 triệu USD

Thu nhập trước thuế và lãi (lỗ) từ kinh doanh chứng khoán = 1,3 triệu USD

Tổng thu từ hoạt động = 39,3 triệu USD

Tổng tài sản = 1222,0 triệu USD

Tổng vốn chủ sở hữu = 7,3 triệu USD

Khi đó ROE là:

$$ROE = \frac{1,0 \text{ triệu USD}}{1,3 \text{ triệu USD}} \times \frac{1,3 \text{ triệu USD}}{39,3 \text{ triệu USD}} \times \frac{39,3 \text{ triệu USD}}{122,0 \text{ triệu USD}} \times \frac{122,0 \text{ triệu USD}}{7,3 \text{ triệu USD}}$$

Rõ ràng là khi một trong 4 tỷ số này giảm, các nhà quản lý cần phải đánh giá lại tính hiệu quả của hoạt động ngân hàng trong lĩnh vực đó. Ví dụ, nếu tỷ số thu nhập sau thuế trên thu nhập trước thuế và lãi (lỗ) từ kinh doanh chứng khoán giảm từ 0,769 xuống còn 0,610, hội đồng quản trị cần phải xem xét kỹ việc theo dõi và kiểm soát vấn đề thuế của ngân hàng. Nếu thu nhập sau thuế và trước các giao

dịch đặc biệt so với tổng thu hoạt động giảm từ 0,033 xuống còn 0,025 trong năm tới, tính hiệu quả của ngân hàng trong việc kiểm soát chi phí hoạt động vẫn cần phải được xem xét lại. Và nếu tỷ số tổng thu từ hoạt động trên tài chi phí hoạt động vẫn cần phải được xem xét lại. Và nếu tỷ số tổng thu từ hoạt động trên tài sản giảm từ 0,322 xuống 0,27, ngân hàng cần phải xem xét lại một cách kỹ lưỡng các chính sách liên quan tới danh mục đầu tư tài sản để xác định xem liệu sự giảm sút này có phải là các yếu tố trong tầm kiểm soát của ngân hàng hay không.

2.5.3 Tách các chỉ số phân tích lợi nhuận trên tài sản .

Chúng ta có thể chia lợi nhuận trên tài sản của ngân hàng thành các bộ phận như được chỉ ra trong Bảng 3. ROA được xây dựng trên 3 tỷ số cấu thành đơn giản:

Các yếu tố cấu thành ROA

$$\begin{aligned}
 \text{Thu nhập lãi cận biên} &= \frac{\text{Thu lãi từ - Chi phí trả trước}}{\text{Tổng tài sản}} \\
 &\quad \textbf{Cộng} \\
 \text{Thu nhập ngoài lãi cận biên} &= \frac{\text{Thu ngoài lãi - Chi phí ngoài lãi}}{\text{Tổng tài sản}} \\
 &\quad \textbf{Trừ} \\
 \text{Mức độ tác động của các giao dịch đặc biệt tới thu nhập ròng*} &= \frac{\text{Các khoản thu chi đặc biệt}}{\text{Tổng tài sản}} \\
 &\quad \textbf{Bằng} \\
 \text{Thu nhập trên lãi tài sản (ROA hay khả năng tạo ra thu nhập từ tài sản của ngân hàng)} &= \frac{\text{Thu nhập sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}
 \end{aligned}$$

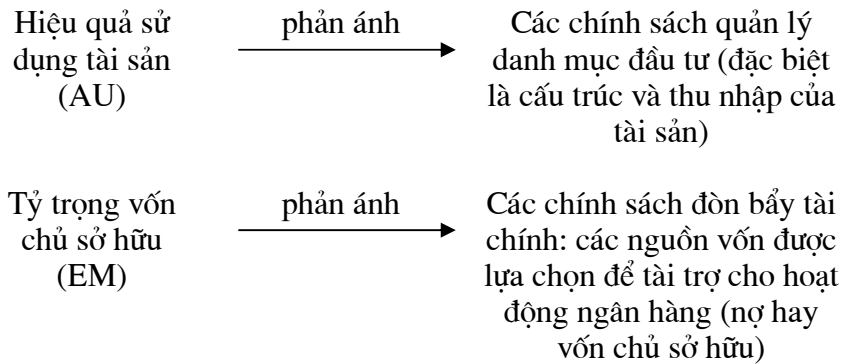
Chú thích:* các khoản thu chi đặc biệt bao gồm dự phòng tổn thất tín dụng, thuế, lãi (lỗ) từ kinh doanh chứng khoán, và thu nhập hay (lỗ) bất thường.

Tách nhỏ tỷ lệ như vậy có thể rất hữu ích cho việc giải thích sự thay đổi gần đây trong trạng thái tài chính của ngân hàng. Như được chỉ ra trong Bảng 3, ROA trung bình cho tất cả các ngân hàng Mỹ được bảo hiểm đã giảm tới 0,09% năm 1987. Tại sao điều này lại xảy ra? Bảng 3 cho thấy 1 phần của vấn đề là do sự giảm sút trong tỷ số thu nhập lãi cận biên hay sự chênh lệch giữa thu từ lãi và chi phí trả lãi, tỷ số này đã giảm từ 3,47% xuống 3,44%. Tuy nhiên, sự cải thiện trong thu

nhập ngoài lãi cận biên của nền công nghiệp đã bù đắp cho sự giảm sút trong tỷ lệ thu nhập lãi cận biên.

Bảng 2. Tính thu nhập trên tài sản của ngân hàng (ROA)

Thu lãi/giá trị tài sản trung bình	→	Thu từ việc nắm giữ tài sản
- Chi phí trả lãi/giá trị tài sản trung bình	→	Chi phí vốn tài trợ cho tài sản
= Thu nhập lãi/giá trị tài sản trung bình	→	Thu nhập ngân hàng có được do chất lượng tín dụng của nó cao hơn chất lượng tín dụng của khách hàng
+ Thu ngoài lãi/giá trị tài sản trung bình	→	Thu từ việc thực hiện các giao dịch cho khách hàng
- Chi phí ngoài lãi/giá trị tài sản trung bình	→	Chi phí vận hành ngân hàng
- Phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng/giá trị tài sản trung bình	→	Chi phí lũy kế
= Thu nhập trước thuế/giá trị tài sản trung bình	→	Thu nhập trước thuế trên tài sản
- Thuế thu nhập/giá trị tài sản trung bình	→	Đóng góp của ngân hàng cho các dịch vụ của chính phủ
= Thu nhập trước các giao dịch đặc biệt	phản ánh →	Các chính sách đòn bẩy tài chính: các nguồn vốn được lựa chọn để tài trợ cho hoạt động ngân hàng (nợ hay vốn chủ sở hữu)
Tỷ lệ sinh lời hoạt động (NPM)	phản ánh →	Tính hiệu quả của việc quản lý chi phí và các chính sách định giá dịch vụ



2.6. BÀI TẬP

Bài tập 1: Trong báo cáo thường niên năm 2006 của NHTM cổ phần Sài Gòn (Saigonbank), có các bảng các chỉ tiêu tài chính chủ yếu, bảng cân đối kế toán, và bảng báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng. Dựa vào các bảng số liệu đó, Anh/Chị hãy phân tích và nêu nhận xét về tình hình tài chính của Ngân hàng trong năm 2006.

Bảng1: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2006

	ĐVT: Triệu đồng	
	Năm 2006	Năm 2005
THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM		
TỔNG TÀI SẢN	4.298,3	3.134,3
Dư nợ tín dụng	3.300,5	2.326,5
Huy động vốn	3.856,2	2.850,5
Vốn điều lệ	271,7	190,0
CẢ NĂM		
Tổng thu nhập	347,1	254,0
Tổng chi phí	267,8	214,5
Lãi trước thuế	79,2	39,5
Lãi ròng	53,9	26,9
HỆ SỐ TÀI CHÍNH		
Lãi ròng/Tổng tài sản bình quân	1,45%	1,01%
Lãi ròng/Vốn điều lệ bình quân	25,44%	19,01%

Bảng 2: Bảng cân đối kế toán – 2006 – số bình quân năm

	ĐVT: Triệu đồng	
	Năm 2006	Năm 2005
TÀI SẢN	186.641	156.601
Tiền, kim loại quý, đá quý	171.589	163.325
Tiền gửi tại các NHNN	65.761	41.497
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước	350.397	284.062
Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	47.215	108.38
Cho vay khách hàng	3.236.801	2.203.283
Các khoản đầu tư	37.444	30.831
Tài sản cố định hữu hình	93.013	70.134
Tài sản cố định vô hình	2.034	459
Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	40.24	4.898
Tài sản khác	67.133	70.819
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.298.268	3.134.289
NGUỒN VỐN		
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	90.317	194.573
Tiền gửi của khách hàng	3467.161	2.429.911
Chứng chỉ tiền gửi	180.005	83.607
Các khoản nợ phải trả khác	198.905	188.555
Thuế thu nhập phải trả	10.018	1.124
TỔNG NỢ	946.406	2.897.770
VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG		
Vốn cổ phần	272.609	190.948
Các quỹ dự trữ	48.918	25.652
Lợi nhuận chia phân phối	30.335	19.919
TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ	351.862	236.519
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	298.268	3.134.289
CÔNG NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT	709.227	476.631

Bảng 3: Báo cáo kết quả kinh doanh – 2006 – số bình quân năm

ĐVT: Triệu đồng

	Năm 2006	Năm 2005
THU NHẬP VÀ CHI PHÍ		
Thu nhập lãi	305.734	214.515
Chi phí lãi	-159.988	-118.233
Thu nhập lãi ròng	145.746	96.282
Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	29.637	22.97
Chi phí trả phí và dịch vụ	-11.58	-6.937
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ	7.661	12.335
Thu nhập từ hoạt động khác	4.028	4.206
Thu nhập ngoài lãi	29.746	32.574
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	175.492	128.856
Chi phí nhân viên	-33.89	-20.762
Chi phí khấu hao	-5.368	-3.96
Chi phí khác	-41.163	-28.88
Chi phí ngoài lãi	-80.421	-53.602
Dự phòng rủi ro tín dụng	-15.838	-35.716
THU NHẬP TRƯỚC THUẾ	79.233	39.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-25.355	-12.652
LỢI NHUẬN TRONG NĂM	53.878	26.886